

ĐẠO PHẬT VÀ DÒNG SỬ VIỆT



HT Đức Nhuận

Bìa của Họa Sĩ Phụng Hồng,

Trình Bày: Duy Nhiên,

Phật Học Viện Quốc Tế California Hoa Kỳ ấn hành 1998

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 20-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU

ĐẠO PHẬT VIỆT THẾ KỶ THỨ NHẤT VÀ THỜI KỶ BẮC THUỘC
CÔNG CUỘC DỰNG NƯỚC ĐỜI TIỀN VÀ HẬU LÝ NAM ĐẾ
CUỘC CHỐNG QUÂN XÂM LĂNG NHÀ NAM HÁN CỦA NGÔ
QUYỀN

ĐẠO PHẬT THỜI KỶ TỰ CHỦ NHÀ ĐÌNH (968-980) VÀ TIỀN LÊ

---o0o---

Lịch sử là ghi chép những hình ảnh, sự kiện và tư tưởng của từng thời đại; đón tìm một tia sáng bất diệt cho tương lai. Mỗi trang sử là một bài thơ hùng tráng, lẫm liệt, đôi khi lại là thất bại khổ đau. Có sức mạnh làm rung động tim óc con người không ít. (T.G)

LỜI MỞ ĐẦU

Đây là tập sơ thảo về ĐẠO PHẬT VÀ DÒNG SỬ VIỆT được viết ra để giảng cho sinh viên "Chứng chỉ năm thứ nhất" của Phân Khoa Phật Học và Triết Học Đông Phương, Viện Đại Học Vạn Hạnh, niên khóa 1969 - 1970.

Mục đích của môn học là nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết về nguồn gốc Đạo Phật Việt Nam, từ sơ khai đến hiện đại.

. Ngay từ buổi bình minh tự chủ của dân tộc, Đạo Phật đã có những mối duyên liên hệ thắm thiết đến sự tồn vong của dòng sinh mệnh Việt nam: Dân tộc Việt nam, về nhân chủng, có nguồn gốc Mélanésien và Indonesien cùng với các nước Đông Nam Á láng giềng trực tiếp thụ nhận tinh hoa Đạo Phật vốn có chung một truyền thống sinh hoạt văn hóa "nông nghiệp thảo mộc". - Một nền VĂN HOÁ NHÂN BẢN bao dung, trí tuệ và khai phóng, đượm sắc thái hiếu sinh, hiếu hòa, và giải thoát.

Và, như chúng ta đã biết, khi hệ giáo lý Giác Ngộ, Giải thoát và Tự chủ của Đạo Phật được truyền vào Việt Nam thì người Việt đã rất nồng nhiệt hoan đón nhận một cách chân tình, coi đó như là Mạch Sống Của Dân Tộc hợp với lối sống tình cảm, tâm linh, đạo đức, suy tư và hành xử của người bản địa.

Do những nhân duyên hội ngộ ấy, Đạo Phật có mặt tại Việt Nam, với chiều sâu và bề dày lịch sử XX thế kỷ, đã cùng với dân tộc phấn đấu giành quyền cho một nước Việt Nam tự chủ, độc lập; đã gây dựng nên một nếp sống "dân phong quốc tục" đẹp làm vẻ vang cho nòi giống Việt. Xuyên qua những đóng góp to lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước của Đạo Phật Việt, kể từ các Vương triều: Tiền và Hậu Lý Nam Đế (542 - 603) mở đầu nền tự chủ cho nước nhà; đến nhà Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009), Đạo Phật mặc nhiên được triều đình công nhận coi là quốc giáo của toàn dân; sang nhà Lý (1010 - 1225) và tiếp theo nhà Trần (1225 - 1400), Đạo Phật lại càng được phát triển mạnh trong đời sống xã hội. đồng thời mở mang trên khắp mặt sinh hoạt quốc gia, đem an vui hạnh phúc đến với toàn dân; từ bi thương yêu tràn ngập. thì đồng thời nền văn hóa Đại Việt cũng vươn lên tuyệt đỉnh vinh quang!

Với những sự thật lịch sử như đã trình bày, tôi mạo muội đặt tên cho tập tiểu luận: ĐẠO PHẬT VÀ DÒNG SỬ VIỆT, xin thân tặng toàn thể Phật giáo đồ, những người biết thương yêu tổ quốc Việt Nam và phụng sự chính pháp.

Mùa Sen nở, Phật đản 2527 - TL 1984

Trí Tạng - THÍCH ĐỨC NHUẬN

---o0o---

ĐẠO PHẬT VIỆT THẾ KỶ THỨ NHẤT VÀ THỜI KỶ BẮC THUỘC

(111 tr TL - 542 TL)

Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử nên về tôn giáo, chính trị và văn hóa nước Việt Nam ta đã từ nhiều thế kỷ chịu ảnh hưởng xa gần của Trung Hoa. Tuy nhiên, Đạo Phật và Dòng Sư Việt, buổi ban đầu, không do Trung Hoa mà lại từ Ấn Độ du nhập.

Căn cứ vào lịch sử nước nhà thì, Đạo Phật truyền vào Việt Nam (khi đất nước ta còn gọi là Văn Lang - Giao chỉ) do hai ngã đường bộ và thủy, giao liên giữa Ấn Độ và Trung Hoa, phải ngang qua Việt Nam.

Về Đường Bộ đi qua miền Trung Á (Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa) rồi từ Trung Hoa qua Cao Ly và Nhật bản.

Về Đường Thủy thì qua ngã Sri-lanka, Java thuộc Indonésia và Trung Hoa.

Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy, và do sự ghé lại của những thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ đã mang hạt giống Bồ Đề - Đạo Phật - trồng trên đất Giao Chỉ¹ ngay từ đầu kỷ nguyên Tây lịch. Rất có thể là trước kỷ nguyên Tây lịch người Việt đã có biết đến Đạo Phật rồi.

Sau năm 111 trước Tây lịch, khi nước Việt đã do người Hán đô hộ, thì sự có mặt của đạo Phật - **Tôn giáo của Trí Tuệ và Tình Thương** - là những "liều thuốc an thần" làm tươi mát những tâm hồn khô héo của người dân mất nước, nên tổ tiên ta đã tôn thờ Đức Phật, biết thấu thái những tinh hoa của Đạo làm *Lễ sống* để giữ lấy mình mãi còn là mình.

Khi người phương Bắc thôn tính nước Nam Việt, chúng liền sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Hoa, lập thành quận huyện với tên gọi lúc đầu là Giao Chỉ, sau đổi: Giao Châu, đặt dưới sự cai trị của các triều đại: Hán - Ngô - Tấn - Tống - Tề - Lương - Tùy - Đường (từ năm 111 tr. TL đến năm 939 TL) qua 3 thời kỳ, cộng 1031 năm, nền văn hóa Văn Lang - Âu Lạc có cơ nguy bị Hán tộc đồng hóa.

Cũng trên một nghìn năm ấy, ông cha ta phải ẩn nhẫn, chịu đựng gian khổ, đã biết áp dụng giáo lý *giác ngộ giải thoát vô tự chủ* của Đạo Phật trong thực tế cuộc sống hằng ngày. và lấy đó làm phương châm "cứu nguy" cho đất nước dân tộc ngày mai.

Vào thế kỷ thứ 3 trước TL, thánh quân ASOKA (268 - 232 tr TL), nước Magadha, vì muốn mở mang bờ cõi, vua đã đem quân đánh lấy xứ Kalinga, gây nên cuộc huyết chiến vô cùng thảm khốc mà, về sau này, chính vua đã công khai sám hối. Hồi xâm lược Kalinga vua ASOKA chưa theo giáo pháp của Đức Phật. Nhưng sau khi quy y Tam bảo rồi vua mới thực tình hối hận và trở nên thánh thiện. Sự kiện này được ghi rõ trong một tấm bia:

."Tất cả nỗi thống khổ về nạn binh đao đã làm cho trăm phải nặng lòng lo ngại. Dù cho số người bị sát hại đọa đày trong việc xâm chiếm xứ Kalinga nhiều đến thế nào cũng không thể so sánh được với sự đau khổ của trăm.

Đối với trăm, sự thắng trận cao cả hơn hết là sự thắng trận của chính pháp.

Kim ngôn này được khắc vào mặt đá để cho ngày sau con cháu của trăm sẽ không còn nghĩ đến những cuộc thắng trận khác nữa, và chúng nó phải làm cách nào để thắng nỗi trận giặc lòng."

Khi thánh quân ASOKA cho khắc bia này thì xứ Kalinga đã bị tiêu diệt mất mười vạn và bị lưu đày mười lăm vạn quân, đây là chưa kể số thường dân bị sát hại, chết oan, cửa nhà đổ nát, cháy rụi. Đây là chỉ mới kể có một bên nước Kalinga, chứ chưa kể số quân bị chết, bị thương, bị bắt làm tù binh và thường dân bị chết oan về phía vua Asoka (Magadha).

Chúng ta được biết, thuở Phật giáo được 218 năm, thánh quân Asoka hết lòng hoằng dương chính pháp và đã thực hiện ba việc lớn:

1. Triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Kỳ 3.

2. Dựng tháp thờ Phật và xây tu viện.

3. Thành lập phái đoàn Tăng sĩ hoằng pháp.

Sau 9 tháng Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Kỳ 3 tại thành Pataliputra, tức Bihar và Patna ngày nay, thánh tăng Moggaliputta Tissa lĩnh sứ mệnh vua Asoka trực tiếp điều động các đoàn truyền giáo đi vào các vùng: Kashmir, Gandhàra, Mahisamandala, Vanavàsa, Aparantaka, xứ Marathe, xứ Hy Lạp,

vùng Himalaya, xứ Kim Thổ, tức Myanmar, cửa ngõ mở ra toàn thể Ấn - Hoa, Indonesia và Sri Lanka. Thánh tăng Mahinda truyền pháp vào Sri Lanka, hai vị thánh tăng Sona và Uttara thì truyền vào Myanmar.²

Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, chương 1: *Đạo Phật du nhập Việt nam - thời điểm và các thuyết du nhập*, tác giả Minh Chi viết: ". Một phái đoàn do hai cao tăng Uttara và Sona được phái đến Suvannabhumi, xứ của vàng. Sử liệu Phật Giáo Miến Điện chép rằng hai cao tăng đó đã đến Miến Điện truyền giáo. Nhưng sử liệu Phật giáo Thái Lan cũng ghi là hai cao tăng Sona và Uttara có đến Thái Lan truyền giáo. Liệu hai cao tăng đó có tiếp tục hành trình và đến Việt Nam hay không, đó là một nghi vấn mà các nhà sử học Trung Hoa và Việt nam, cho đến nay vẫn chưa làm sáng tỏ được. Có học giả dựa vào tài liệu Trung Hoa nói rằng, ở Giao Chỉ tại thành Nê Lê, có bảo tháp của vua Asoka. Và học giả đó xác định thành Nê Lê, mà sử liệu Trung Hoa nói tới, chính là Đò Sơn ở nước ta hiện nay" (Sđd, trg 21 - 22), và **Đạo Phật Việt Nam**, đã đưa ra những luận chứng: ". Khoảng 300 năm trước tây lịch, nghĩa là: ngay sau khi Đại Hội Kết Tập Tam Tạng lần thứ III tại Pataliputra (Hoa Thị Thành), Ấn Độ, do vua Asoka thực hiện; và cũng sau đại hội này đức vua đã gửi chín giáo đoàn đi truyền bá chính pháp tại các nước, từ Afghanistan (A Phú Hãn) tới đông bộ Mediterrenée (Địa Trung Hải), trong đó có một giáo đoàn do hai ngài Sona và Uttara lãnh đạo, đã tới Miến Điện và toàn xứ Đông Dương kể cả Việt Nam. Nói cách khác, hồi đó, ở Giao chỉ tại thành Nê Lê, tên cũ của vùng Đò Sơn hiện nay, cách Hải Phòng 12 cây số có bảo tháp vua a Dục (Asoka), do các Phật tử địa phương xây nên, để tri ân vua a Dục (Asoka) đã cử giáo đoàn tới đây để truyền bá Phật pháp".

Đò Sơn gồm có mười ngọn núi (1 núi Mẹ; 9 núi con). Núi mẹ cao chừng 168 mét so với mặt bể; trên đỉnh núi này, có một bảo tháp Dục Vương được dựng vào khoảng 300 năm trước Tây lịch; sau khi tháp này tàn phế, tiếp đến tháp Tường Long do vua Lý Thánh Tông xây trên nền tháp cũ, vào khoảng giữa thế kỷ XI TL; hiện nay, ngôi chùa Tường Long mới được tu bổ lại.

Và tác giả *Đạo Phật Việt nam* kể: ngày 1.1.1994, trong một chuyến tham quan, được thượng tọa Thích Quảng Tùng, trụ trì chùa Dư Hàng, Hải Phòng, hướng dẫn ra Đò Sơn để chiêm bái Phật tích tại chỗ, và rất may mắn là được đọc tám bài thơ tả cảnh vùng này, gọi là ĐỒ SƠN BÁT VỊNH, còn ghi lại ở cuốn gia phả của họ Hoàng bằng chữ Nho, trong số tám bài thơ thì có hai bài: bài thứ năm có tên là "Tháp Sơn Hoài Cổ" nói về tháp Dục Vương (Asoka). Bài thứ ba, nhan đề: "Cốc Tự Tham Thiên", và đã được dân địa phương dịch ra chữ Việt như sau:

Phiên âm:

1. Cổ tháp di hư loạn thảo đôi

Dục Vương khứ hậu ủy yên đôi!

Thiên chung bảo khí minh lưu thủy,

Cửu cấp phù đồ hóa kiếp hôi.

Tiêu tử y kha miên thạch đấng.

Mục nhi khu độc há sơn ôi.

Đăng cao dục hội sơn Tăng giảng,

Hà xứ chung lâu khấu nhất hồi.

Dịch nghĩa:

Tháp xưa lau cỏ tốt bời bời,

Vua Dục³ đi vua sau⁴ cũng đổ rồi!

Chuông nặng ngàn cân kêu đáy nước,

Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.

Chú tiểu dựng củi nằm đo đá,

Trẻ mục lừa trâu vợi xuống đôi.

Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ,

Chuông đâu mà đánh thử một hồi?

Ở dưới chân núi Mẫu Sơn, hiện có một ngôi chùa Hang - Cốc Sơn Tự - tác giả kể tiếp là đã được gặp một ông cụ coi chùa kể chuyện rằng: "Thuở xưa vào cuối đời vua Hùng Vương, ở đây có một vị sư tên là Sư Bàn (Bàn Tăng), người Ấn Độ, lập bàn thờ Phật và tu ở trong hang núi này và sau đó, cũng viên tịch tại hang núi này. Bởi vậy, dân địa phương gọi là chùa Hang, hay Cốc Tự. Biết rằng: khi còn bình sinh, Sư Bàn có giảng Đạo Phật cho Chử

Đồng Tử. Theo sách *Lĩnh Nam Chích Quái*, thì Chử Đồng Tử có ghé thuyền vào núi Quỳnh Viên và gặp một tăng sĩ tên là Phật Quang giảng đạo Phật cho nghe. Vậy, ngày xưa gọi là Quỳnh Viên Sơn và Sư Phật Quang; thì ngày nay là Mẫu Sơn và Sư Bàn. Và lại, từ tỉnh Hưng Yên, đầu sông Thái Bình, có đền thờ Chử Đồng Tử, chảy suốt ra cửa bể Đồ Sơn, cách đây chừng năm cây số, hiện nay lại có một đền thờ Chử Đồng Tử trên bờ sông Thái Bình, vì ở đây, Chử Đồng Tử có cứu sống được người con trai của một gia đình, cho nên, theo truyền thuyết địa phương, người ta đã lập đền thờ để nhớ ơn Chử Đồng Tử".

Qua những dữ kiện trên mà ta có thể biết rõ được lộ trình của Chử Đồng Tử, đi bằng thuyền buôn, dọc theo sông Thái Bình, từ Hưng Yên ra tới cửa bể Đồ Sơn, rồi ghé thuyền vào núi Mẫu Sơn (mà ngày xưa gọi là Quỳnh Viên Sơn) để lấy nước ngọt, và gặp Sư Bàn (Sư Phật Quang) ở chùa Hang Cốc hiện nay, ngay ở sát chân núi, liền với bờ biển. Dưới đây là bài thơ thứ ba trong tám bài - Đồ Sơn Bát Vịnh - để tả cảnh chùa hang, Cốc Tự:

Phiên âm:

2. Thần san quỷ tạc bất tri niên?

Thử cốc an bài nhược tự nhiên.

Ốc tự phong đài giai tự thiết,

Nham như tường bích thạch như diên.

Dạ minh hiển quả liên đài hạ,

Phong tử hàm hoa bảo án tiền

Đảo ưởng tiêu ca hòa điệu ngữ,

Chung thanh hoán tỉnh lại Tăng miên.

Dịch nghĩa xuôi:

Thần quỷ nào đây đã tạc ra (chùa) tự bao giờ?

Hang này xếp đặt rất tự nhiên.

Mái hang như rêu xanh, bậc như đá mài,

Nhũ đá tựa vách tường, thêm tựa chiếu dài.

Đêm trăng chim dăng quả dưới đài sen,

Đàn ong ngậm hoa trước bàn thờ.

Tiếng sóng, tiếng ca, hoà chim hát,

Chuông ngân gọi tỉnh Sư lúc ngủ say⁵

Sách Lĩnh Nam Chích Quái của Vũ Quỳnh chép: Truyện Đầm Nhất Dạ: Tiên Dung Mị Nương và Chử Đồng Tử chứng minh sự có mặt của Đạo Phật vào đời Hùng Vương TK thứ III. (*Triều đại 18 vua Hùng kể từ 2879 - 257 tr TL Thục An Dương Vương*). Ở đây chỉ xin nhắc lại chỗ cần thiết trong truyện: Hai vợ chồng Tiên Dung Mị Nương và Chử Đồng Tử, sau khi vua cha đuổi ra khỏi nước, bèn lập ra cái chợ để buôn bán. Ngôi chợ này vẫn thường có các thương nhân ngoại quốc lui tới. Người ngoại quốc ở đây chỉ có thể là người Ấn Độ đã vượt biên giới phía bắc Ấn Độ sang vùng trù phú Myanmar (Miến Điện) rồi vào vùng Founan (Phù Nam). Trong truyện có nói rõ là hai vợ chồng gặp một đại thương gia dùng thuyền để đi buôn và nói với Tiên Dung: "*Quý nhân xuất ra một thoi vàng, năm nay cùng với người nhà buôn ra ngoài biển mua vật quý, sang năm sẽ lời được một thoi*". Hai vợ chồng bàn với nhau rồi đồng ý. Người chồng đã cùng với đại thương gia đi buôn ở biển. Ngoài biển có hòn đảo tên là Quỳnh Viên (sách Đạo Giáo nguyên Lưu ghi là Quỳnh Vi). Nơi đây có một am và có một vị tăng sĩ tên là Phật Quang. Người đại thương gia và Chử Đồng Tử đã ghé thuyền vào đảo để lấy nước ngọt. Dịp này Đồng Tử được vị Tăng sĩ Phật Quang thuyết pháp cho nghe nên giác ngộ và được truyền pháp khí là *chiếc gậy vaø cái nón lá* và bảo rằng: "những cái ấy làm chìa khóa cho mọi năng lực thần bí"; Đồng Tử có pháp khí thần thông nên bỏ nghề buôn, rồi đưa thoi vàng cho người đại thương gia đi buôn và dặn, khi nào trở về ghé vào am để chờ Đồng Tử cùng về với. Khi về gặp lại nhau, Đồng Tử đem Đạo Phật nói với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ và hai vợ chồng cùng nhất trí đi tìm thầy học đạo. Sau hai vợ chồng đều đắc đạo. Truyện còn nữa, nhưng đến đây có thể tạm kết thúc.

(Chuyện Chử Đồng Tử và Tiên Dung):

"Bổ Di còn chuyện trích tiên

Có người họ Chử ở miền Khoái Châu

Ra vào nường nấu hà châu
Phong trần đã trải mấy thân cùng người
Tiên Dung gặp buổi đi chơi.
Gió đưa Đàng các, buồm xuôi Nhị Hà
Chữ Đồng ẩn trốn bình sa
Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên.
Thừa lương nòng mới dừng thuyền,
Vây màn tắm mát kề liền bên sông.
Người thực nữ, kẻ tiên đồng,
Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.
Giận con ra thói mây mưa,
Hùng Vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về.
Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hóa về bồng châu.
Đông An, Dạ Trạch đâu đâu.
Khói hương nghi ngút truyền sau muôn đời".

(Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, trang 22).

Theo JATAKA (Ấn Độ) kể truyện tiền thân của Đức Phật và ta cũng thường gặp cảnh hoàng tử ra khơi tìm trân châu, lương được để cứu độ chúng sinh. Như vậy, truyện kể trên chắc chắn là người Ấn Độ chứ không ai khác.

Vào buổi ấy (thế kỷ thứ ba tr TL), một phong trào di dân rất rộng từ xứ Kalinga sang phía đông và xuống phía nam nhưng chỉ lẻ tẻ và nhiều đợt; phong trào trở nên rầm rộ vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. (Có lẽ) Đạo Phật du nhập nước ta cũng vào thời điểm này.

Sự truyền bá Đạo Phật ở nước ta buổi sơ khai, tuy mới chỉ mở mang và khai đạo ở trị sở Luy Lâu nhưng cũng đã gây được sự chú ý của người dân bản địa, cũng như đã có xây chùa, dựng tháp.

Một sự trùng hợp lịch sử kỳ diệu là, trong sách **Lý hoặc Luận**, Mâu Tử tự xác định "ông học và theo Đạo Phật ở Luy Lâu". Bài tựa của sách Lý Hoạc Luận đã cho chúng ta những dữ kiện quý báu:

". Sau khi vua Hán Linh Đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ có Giao Chỉ là yên ổn. Các bậc dị nhân phương Bắc đều tới đây, phần lớn đều tin theo thuật thần tiên tịch cốc trường sinh. Hồi ấy có nhiều học giả, Mâu Tử thường lấy ngũ kinh ra vấn nạn, các đạo gia và thuật sĩ không ai đối đáp cho xuôi được, cũng tỷ như Mạnh Kha cự lại Dương Chu -Mặc Dịch.." (Nguyễn Lang, VNPGSL Tì ni đa lưu chi, trang 54).

(Cũng trong bài Tựa ấy)". *Bèn mài chí theo Đạo Phật, cùng nghiên cứu Lão Tử, lấy huyền diệu làm rượu ngon, lấy ngũ kinh làm đàn sáo. Ngươi thế tục đa số không biết, cho rằng Mâu Tử đã phản lại ngũ kinh mà theo dị giáo. Thực ra, nếu mở miệng ra tranh luận với họ thì cũng là phi đạo, mà im lặng thì coi như bất lực, bèn dùng bút mực, lược dẫn lời thánh hiền mà chứng giải điều mình nghĩ. Do đó gọi là Mâu Tử Lý Hoạc Luận" (Sđd, trg 55, 56).*

Nguyên bản văn chữ Hán mà Nguyễn Lang trích dịch trong sách Lý Hoạc Luận:

". Thị thời Linh Đế băng hậu, thiên hạ nhiễu loạn độc Giao Châu sai an, Bắc phương dị nhân hàm lai tại yên, đa vi thần tiên tịch cốc trường sinh chi thuật. Thời nhân đa hữu học giả, Mâu Tử thường dĩ Ngũ kinh nạn chi. Đạo gia, thuật sĩ mặc cảm đối yên, tỷ chi ư Mạnh Kha cự Dương Chu Mặc Dịch".

". Ứ thị duệ chí ư Phật đạo, kiêm nghiên cứu Lão Tử. hàm huyền diệu vi tửu tương, ngoạn Ngũ kinh vi cầm hoàng. Thế tục chi đồ đa phi chi giả, dĩ vi bội Ngũ kinh nhi hướng dị đạo. Dục tranh tác phi đạo, dục mặc tác bất năng. Toại dĩ bút mực chi gian lược dẫn Thánh Hiền chi ngôn chứng giải chi, danh viết MÂU TỬ LÝ HOẶC LUẬN vân".

(Đại tạng Kinh đệ ngũ thập nhị chi sách - Sử Truyện bộ IV)

Tác giả sách Nghiên Cứu Về Mâu tử viết: "Nếu Phật giáo không truyền vào nước ta từ thời vua A Dục (thế kỷ thứ 3 tr TL) để đến năm 43 khi hai Bà

*Trung thất trận, một trong các nữ tướng của hai bà là Bát Nàn phu nhân đi xuất gia, như truyền thuyết dân gian đã có, thì ít nhất vào năm 100 sau Tây lịch Phật giáo đã hiện diện với tư cách một bộ phận tín ngưỡng đầy quyền uy đến nỗi dân ta đã trồng một thứ hoa để cúng Phật gọi là **uất kim hương**. Sự hiện diện được xác lập này đưa tới một số hệ luận đáng quan tâm, không những đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn đối với tư tưởng và văn học Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là việc ra đời tác phẩm văn học tư tưởng Phật giáo xưa nhất do Mâu Tử viết hiện biết của không những Việt nam, mà cả Trung Hoa và Viễn Đông nữa, đó là Lý Hoặc Luận.*

*"Kể từ Trần Văn Giáp công bố quan điểm cho rằng Mâu Tử là một trong những người truyền giáo đầu tiên của Phật giáo nước ta trong *Le Bouddhisme en Annam des origines jusqu'au XIII è Siècle* (1932) ". Ngược lại, chính bản *Tự Truyện* do tay ông (Mâu Tử) viết trong *Lý Hoặc Luận* đã xác định ông học và theo Đạo Phật tại nước ta. Nói cách khác, ông là sản phẩm của Phật giáo Việt nam, và tác phẩm *Lý Hoặc Luận* có thể nói là kết tinh đầu tiên của nền Phật giáo đó".⁶*

Trong **Đạo Giáo Nguyên Lưu**, gồm 3 quyển thượng, trung, và hạ của thiền sư An Thiên, viết bằng Hán Tự, thế kỷ XIX, trong đó tác giả ghi lại Đạo Phật ở Việt Nam, mở đầu với đoạn dẫn nhập tổng quát: Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi (*bước đầu Thiền học ở Đại Nam*). Đoạn này gồm phần Hùng Vương Phạm Tăng (*Các nhà sư Ấn Độ dưới đời Hùng Vương*), tác giả kể ở đây KHÂU ĐÀ LA (Ksudra), cư sĩ TU ĐỊNH và con gái là A MAN; Đại Nam Phật Tháp (*các tháp thờ Phật ở Đại Nam*). Tiếp sau là các vị sư tổ truyền giáo trong các triều đại nước Đại Nam cho đến đời Thiệu Trị (1845); các truyện thần thoại liên quan đến Đạo Phật ở Trung Hoa và ở Đại Nam. Hai quyển còn lại đặc biệt nói về Nho giáo và Lão giáo.

Trong **Kho Tàng Cổ Tích Việt Nam** kể truyện Tấm Cám được Bụt hiện xuống cứu người lành: "Tấm, Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Tấm là con bà vợ cả; còn Cám, con bà vợ lẽ. Bố của chúng không may mất sớm. Sau đó mẹ Tấm cũng mất. Nó ở với Cám và dì ghẻ là mẹ của Cám. Bà dì ghẻ ác độc hành hạ Tấm đủ điều oan khuất. Tấm đã bao phen chìm nổi luân hồi, khi là hình thái *trái thị*, khi là hình thái *chim vàng anh*. Bụt thấy thương tâm hiện ra cứu độ cho Tấm bé bỏng hiền lành. Ở hiền gặp lành, sau Tấm hưởng phúc báo được hoàng tử cưới làm vợ".

Hẳn ta chưa quên tích *Truyện Mai an Tiêm* buôn bán với người ngoại quốc. *Truyện Cây Nêu và tấm Áo Cà Sa*, *Truyện Trầu Cau* với sự luân hồi thác

sinh thành cây, đá vv. Tất cả đều nói lên sự liên lạc văn hóa Ấn - Việt. Được biết: dưới thời Sĩ Nhiếp cai trị nước ta từ năm 187 đến năm 226, thì văn hóa Trung Hoa, hay nói khác là Nho giáo và Lão giáo, lúc ấy đã chính thức công khai truyền bá ở Giao Châu; hệ thống giáo lý của hai đạo này, không có các tích kể trên, qua các truyền thuyết đời Hùng Vương. Với những mẫu truyện trên, ta thấy: người Việt đã tiếp nhận giáo lý **Nhân Quả, Luân Hồi** và **Nghiệp Báo** của Đạo Phật một cách hết sức tự nhiên, không do dự, như tiếp nhận sự phát minh của chính mình vậy.

. Kể từ đời Hùng Vương mở nước, đóng đô ở đất Phong Châu, người Việt đã sớm ý thức: chỉ có sự *thuần nhất* mới có thể tồn tại để phát triển và tiến hoá. Dù rằng buổi ban đầu sự sinh hoạt của xã hội Văn Lang hãy còn theo lẽ lối bộ lạc, nhưng sự thuần nhất trong ý chí đoàn kết đã được thể hiện một cách trọn vẹn để vượt thắng các trở ngại và duy trì cho sự tồn tục của giống nòi.

Thật vậy, vì ý thức Tự Chủ của dân tộc Việt trải qua hơn một ngàn năm bị người Hán thống trị đất nước, từng làm đau khổ giống nòi ta, nên người Việt đã sớm **thức tỉnh** nhận rõ đã tâm thôn tính của họ nên đã cương quyết tử thủ, ôm chặt lấy những gì thuộc truyền thống của tổ tiên, để **bảo trì nếp sống, phong hóa, ngôn ngữ sáng, bén, lối y phục, cách ăn ở, xử thế; tâm hồn thì bao dung rộng mở**. điển hình như việc sử dụng chữ Nho mà người Việt đọc khác người Hoa, và đã sáng chế ra một thứ chữ riêng, thứ chữ Nôm. Chữ Nôm là một lối chữ mượn ở chữ Nho rồi ghép thêm một chữ làm thanh phù mà tạo thành, đọc theo tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt). Đó là óc sáng tạo đặc thù của người Việt đối kháng lại với mọi áp lực nguy hiểm của người phương Bắc, chỉ muốn đồng hóa dân tộc ta.

Với lối sống đặc thù của người Việt khác với lối sống của người Hán. người Việt suy nghĩ, nói năng và hành động nhất nhất đều y cứ vào đại tiền đề: lấy "Tổ âm" làm căn bản chung, nên không bao giờ người Việt chấp nhận có sự tương tranh vì ý hệ hoặc mưu cầu danh lợi cho riêng cá nhân hay một tập thể nào, rồi gây bè kết đảng hòng tiêu diệt lẫn nhau. Những ai đi ngược lại truyền thống ấy đều coi là nghịch lý, nhất định bị đồng bào chối bỏ, coi họ như những người dị chủng.

Chính quan niệm "Tổ âm" được coi như linh hồn của Tổ quốc mà người Việt còn tồn tại đến ngày nay, không bị đồng hóa. Cá nhân làm việc để phục vụ Tổ âm vì quan niệm quốc gia là đại Tổ âm. Người Việt biết trọng phép nước, nhưng không bao giờ chấp bất cứ nhân vật hay một tập thể nào coi đó là "khuôn vàng thước ngọc" lúc nào cũng đúng, cũng hay, cũng giải quyết

được hết mọi vấn đề rắc rối qua mọi không - thời gian và mọi hoàn cảnh khác nhau. Vì vậy, hễ chỗ nào, nơi nào có người Việt - *chúng tôi muốn nói những người Việt chân chính* - sinh tụ thì chỗ ấy, nơi ấy, không có vấn đề nhân danh, hoặc nịnh trên nạt dưới, bất hiếu, bất trung, bất nhân, bất nghĩa. Dòng bách Việt sống êm đềm, thương yêu nhau, không gây thù, trả oán, tranh dành xâu xé, chà đạp lẫn nhau. nhằm đạt cho được cái danh cái lợi hảo huyền, đến nỗi hãm hại nhau; nhưng đôi khi cần chống kẻ ngoại xâm để bảo toàn cương giới quốc gia thì dù phải hy sinh tính mệnh cũng không từ nan, một ý chí kiêu hùng của nòi giống Việt.

Với những tấm gương sáng mà muôn đời con cháu vua Hùng vẫn tự hào:

· Năm 542; vị khai quốc LÝ NAM ĐẾ (LÝ BÍ) đánh đuổi tên Thái thú Tiêu

Tur (nhà Lương) và bè lũ phải bỏ trị sở chạy về nước; lập nên nước Vạn Xuân, mở đầu nền Tự Chủ ở nước ta.

· Năm 938, NGÔ VƯƠNG QUYỀN đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch

Đằng, giết thái tử Hoàng Thao tại trận, khiến Hán chủ đành nuốt hận thu quân về Tàu.

· Năm 1077, vị anh hùng dân tộc LÝ THƯỜNG KIẾT đại thắng quân nhà

Tống trên sông Như Nguyệt, khiến lão tướng Quách Quỳ phải phủ phục đầu hàng.

· Năm 1258, vua TRẦN THÁI TÔNG và Hưng Đại Vương TRẦN QUỐC TUẤN chiến thắng quân Mông Cổ ở mặt trận Đông Bộ Đầu, giải phóng thủ đô Thăng Long.

· Năm 1285 vua TRẦN NHÂN TÔNG và quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội kháng chiến chống quân Nguyên TRẦN QUỐC TUẤN, đã đánh tan giặc Mông Cổ, chém đầu Toa Đô ở Vạn Kiếp.

· Năm 1288, vua TRẦN NHÂN TÔNG và thượng phụ TRẦN QUỐC TUẤN đại phá quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, bắt sống các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích lệ Cơ. khiến tên tổng chỉ huy Thoát Hoan khiếp đảm phải vội vã rút quân về nước.

· Năm 1427, Bình Định Vương LÊ LỢI và mưu sĩ NGUYỄN TRẢI, sau mười năm kháng chiến chống giặc Minh và đã toàn thắng, nối lại nền tự chủ của nước nhà.

· Năm 1789, Bắc Bình Vương NGUYỄN HUỆ chiến thắng quân Thanh ở trận Đống Đa (gần Hà Nội ngày nay) khiến cho bại tướng Tôn Sĩ Nghị phải "vứt bỏ tất cả sắc thư, ấn tín để lo thoát thân", sau bảy ngày đêm mới đến được trại Nam Quan.

. Vì danh dự của Tổ ấm mà người Việt không bao giờ hành động một cách cẩu thả. Và quan niệm hạnh phúc là do Tổ ấm để lại cho con cháu muôn đời về sau:

'Người trồng cây bách người chơi

Ta trồng cây đức để đời mai sau".

Do đó mà trong nhiều đời con cháu phải hương đăng thờ tự trân trọng giữ gìn cái "Chí lớn" của tổ tiên:

"Cây xanh thì lá cũng xanh

Cha mẹ hiền lành để đức cho con".

Vì quan niệm Tổ ấm mà người Việt lúc nào cũng tỉnh táo, bình tĩnh, và cương quyết trong mọi hành động trong ý niệm "âm phù dương trợ", lúc nào cũng coi như có ông bà, tổ tiên theo dõi, chỉ dẫn, vì nghĩ rằng: "Sự tử như sự sinh" coi khi chết cũng như lúc còn sống, không khác.

Đạo đức cương yếu của người Việt chính là quan niệm 'phúc đức Tổ ấm' vậy.

Thuyết "Tam cương Ngũ thường" của Nho giáo chỉ chiếm một chỗ rất nhỏ trong diệu lý "phúc đức Tổ ấm" mà thôi. Thật vậy, người Việt trước khi hành động bất cứ một việc gì, còn phải đắn đo xem có đụng chạm đến Tổ ấm và hại đến ai không đã. Quan niệm đạo đức này đã liên kết được toàn dân trong một sự thuần nhất, không cần phải "dân tứ tước ngũ"⁷ gây bè kết đảng rồi khinh khi nhau, làm suy yếu tiềm năng quốc gia. Đây là ta chưa nói đến hậu quả thảm khốc chạy theo hình thức chủ nghĩa, duy lạc hưởng thụ, kỳ thị đẳng cấp. thiếu hẳn căn bản để sống một cuộc sống cho ra sống, nghĩa là sống tốt đẹp hơn.⁸

Nói tóm lại, các cá nhân đều coi mình như là một thành phần cộng đồng của Tổ ấm. Phúc đức xuất phát từ Tổ ấm rồi lại về Tổ ấm. Tổ ấm (nhỏ) là gia đình và (lớn) là quốc gia, đều được tôn trọng. Cảnh thái bình, hạnh phúc, giải thoát là những mục tiêu thiết thực đã được người Việt xưa cũng như nay chấp nhận và thực hiện. Sự lao tâm khổ tứ của người Việt cốt để củng cố cho thân mệnh, tuệ mệnh của cá nhân cũng như của Tổ ấm, là nhằm đạt tới Giác ngộ Giải thoát, chứ không mang tâm ích kỷ để thôn tính, tiêu diệt nhau.

Bây giờ ta thử xét qua một vài đặc tính văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo, có thể nói: hai nền văn hóa tuy hai mà một - tự bản thân của nó đã có những nét hòa đồng màu nhiệm một cách kỳ diệu:

- Về thực tại cuộc sống:

Người Việt rất tôn sùng thờ cúng Tổ tiên, mà Phật giáo cũng triệt để kính trọng, và còn đặt ra những nghi lễ thích hợp với nhu cầu dân tộc, như lễ "Nhập Liệm, Qui Lăng", hay lễ Vu Lan Báo Hiếu v.v.. Tục ngữ Việt Nam có câu: ***"tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân"***.

·Dân tộc Việt nam thường ưa chuộng "nâu, lam" thì hiện nay các tăng sĩ Phật

giáo đều giữ được sắc thái riêng biệt ấy hơn ai hết. Trong bài Trường Ca mẹ Việt Nam, phần mở đầu, nhạc sĩ Phạm Duy đã viết:

Mẹ Việt Nam

không son không phấn

Mẹ Việt Nam

chân lấm tay bùn

Mẹ Việt Nam

không mang nhung lụa

Mẹ Việt nam mang tấm nâu sồng.

·Dân tộc ta giàu đức tính tiết kiệm, ít có ham muốn quá đáng, nên hay "hưởng

thụ bình quân", như đời Lê phân điền chẳng hạn. Thì trong Phật giáo dạy thực hành "bình đẳng, thiếu dục, vị tha".

·Tinh thần "tự lực cánh sinh" của dân tộc ta thật phong phú, về ý hệ, người

Việt tự hào đã có bốn ngàn năm văn hiến; và về võ công thì qua các đời: Ngô, Lý, Trần, Lê, nguyên ông cha ta đã từng chiến thắng oanh liệt các kẻ thù xâm lăng dưới các thời: Hán, Tống, nguyên, Minh, Thanh, và như lịch sử đã chứng minh: dân tộc Việt sống hiên ngang kiêu hùng bất khuất. Xét trong Đạo Phật có thuyết "Đại hùng, đại lực".

- Về phương tiện sáng tác:

Trong suốt dọc dài lịch sử (có thể nói) hầu hết những sáng tác phẩm văn học nghệ thuật do người Việt viết, hoặc phóng tác, không nhiều thì ít, đều đã chịu ảnh hưởng của thuyết **nhân quả, luân hồi, nghiệp báo** của Đạo Phật.

Thật vậy, người Việt Nam, từ lúc nằm nôi từng đã được các bà mẹ kể cho nghe những câu ca dao, tục ngữ:

"ở hiền thì lại gặp lành

ở ác gặp dữ tan tành ra tro

(hay tội dành vào thân)

"Sống đục sao bằng thác trong.

"Ba vương sánh với bảy tròn,

Đời cha nhân đức đời con sang giàu".

"Làm việc phi pháp sự ác đến ngay".

v.v..

Cùng trong những mẩu chuyện mang một nội dung tương tự, như: *Tám Cám, Truyện kỳ Mạn Lục, Quan Âm Thị Kính, Nhị Độ Mai, Phan Trần, Đoạn Trường Tân Thanh, v.v..*

Chẳng hạn, *Truyện Tám Cám*, Bụt hiện ra để cứu giúp người lành, *Truyện Kỳ Mạn Lục*, với lý nhân quả nghiệp báo được tác giả viện dẫn bằng bạc

trong khắp các truyện - dĩ nhiên trong đó tác giả có đề cập luân lý Khổng Mạnh - nhằm giải thích những tình huống éo le, như người có hạnh mà nghèo, kẻ bất nhân lại khá, bằng lối sống, "đầu thai chuyển kiếp", như truyện *Nghiệp Oán Của Đào Thị*, truyện *Gã Trà Đồng Giáng Sinh*.

Ta hãy nghe Nguyễn Dữ kể về câu chuyện Gã Trà Đồng:

. "Có hạnh mà nghèo, hoặc bởi tội khiên kiếp trước; bất nhân mà khá, hẳn là phúc thiện đời xưa. Tuy rằng khó biết sâu xa, nhưng thực không sai tơ tóc. Cho nên không nên lập luận một bề và xem trời một mặt (xem *Truyện Kỳ Mạn Lục* của Nguyễn Dữ, bản dịch Trúc Khê).

Dưới đây là những câu trích trong các truyện Quan âm Thị Kính, Nhị Độ Mai, Phan Trần, Đoạn Trường Tân Thanh:

"Đoái trông thế sự nực cười

Như đem trò rối mà chơi khác gì".

(QATK, câu 335 - 336).

."Cho nên mển cửa Từ Bi

Dám xin nhờ đức Tăng, Ni mở lòng".

(QATK, câu 343 - 344)

Truyện *Nhị Độ Mai*:

"Trời nào phụ kẻ trung trinh

dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia

danh thơm muôn kiếp còn ghi

Để gương trong sạch, tạc bia dưới đời".

(Nh. Đ.M, câu 7 - 10)

Truyện Phan Trần:

"Xa xa phảng phất hành lang

Đức Quan Âm đã giáng sinh bao giờ".

(Ph. T, câu 391 - 392).

"Sư còn lân mẫn chúng sinh

Xin thương đến tấm lòng thành mấy nao'.

(Ph. T, câu 401 - 402)

Đoạn Trường Tân Thanh hay Truyện Kiều với những triết lý về nghiệp báo:

"Kiếp này nợ trả chưa xong

Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau"

(ĐTTT, câu 1019 - 1020)

"Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia với bằng ba chữ tài."

(ĐTTT, câu 3249 -3252)

Những truyện ngụ ngôn, có tính cách luân lý và nhân quả thường quán quýt lấy nhau, Kéo Cày Trả Nợ, Âm Đức, Hai Vợ Chồng Con Chiền Chiện, Ông Sư, Chèo Cờ và Vẹt, Phù Du và Đom Đóm, v.v..

Và còn biết bao nhiêu đặc tính khác của Phật giáo rất phù hợp với dân tộc tính, dân tộc tính, dân tộc trí, đã làm nảy nở trong những nếp sống hằng hữu để vươn lên cuộc sống trong sáng, cao cả, toàn mỹ. Đó là những nét điển hình để chứng minh rằng *văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc* có những mối duyên gặp gỡ rất đồng nhất tế nhị. Có thể nói hai nền văn hóa tuy hai mà một.

. Không chỉ riêng nước Việt nam mà đối với bất cứ một nước nào khi Đạo Phật truyền tới cũng đều được các nhóm dân tộc hoan hỷ long trọng tiếp nhận, không nơi nào và chẳng lúc nào bị ruồng bỏ, bởi vì Đạo Phật là đạo

Từ Bi, lấy tình thương làm động lực phát triển lòng Từ, lấy trí tuệ làm mục tiêu nhắm tới Giác Ngộ Giải Thoát Con Người.

Một triết lý cao đẹp như thế ở xã hội nào, thời gian hay hoàn cảnh nào mà không thích hợp, vĩnh viễn.

Được như vậy là vì Đạo Phật có một tôn chỉ rất rộng rãi: tôn trọng những đặc tính của mỗi dân tộc, mà chỉ cần khai thác phần NHÂN TÍNH để hỗ trợ, với mục đích dìu dắt con người đạt tới đích Chân Thiện Mỹ; và khi Đạo Phật đến dân tộc nào cũng vẫn kính trọng nếp sống cổ truyền, những phong tục saün có. ***Chỉ vì tinh thần giáo lý Giác ngộ Giải Thoát Tự Chủ của Đạo Phật không bao giờ trái với sự việc nào, bất cứ ở đâu, hạng người nào, khi họ biết hướng đến chân lý.***

ĐẠO PHẬT VÀ DÒNG SỬ VIỆT vẫn mãi mãi sống đẹp và tươi sáng!

Nước Việt Nam dù trải trên mười thế kỷ chung đụng với văn hóa Trung Hoa nhưng khi nguồn văn hóa GIÁC NGỘ GIẢI THOÁT và TỰ CHỦ của Đạo Phật truyền vào Việt Nam thì người Việt đã hân hoan lấy đó làm ngọn đuốc thắp sáng cho cuộc cách mạng giải phóng giống nòi khỏi ách thống trị của người phương Bắc, giành lại quyền tự chủ, độc lập cho Tổ quốc mến yêu.

Vào thời đại Hai Bà Trưng, dòng dõi Hùng Vương, hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch, (40 - 43)⁹, dân số Giao chỉ không nhiều, chỉ có 32.000 ngàn nóc nhà, nhưng về luật pháp của nước ta thời đó hơn luật pháp nhà Hán những mười (10) điều¹⁰. Do đó có thể khẳng định rằng: Cách đây 2000 năm, Việt Nam đã có pháp luật thành văn rồi, không còn ở chế độ tục lệ pháp nữa; toàn dân thuần nhất nên với 32 ngàn nhà thì dân số hữu dụng trai tráng rất ít, thế mà với một lệnh Khởi Nghĩa ban ra, toàn dân nhất tề đứng dậy, ắt phải có một nền văn minh đặc thù và một tình nghĩa máu mủ đùm bọc keo sơn, một sự cương quyết mãnh liệt và không khéo lắm mới dám đối địch với quân thù nhà Hán.

Năm Quý Mão (203) tức là năm thứ ba đời Hán Hiến Đế, Sĩ Nhiếp dâng sớ xin đổi Giao Chỉ thành Giao Châu, thì đạo Phật đã xuất hiện rồi và rất hưng thịnh, Giao Châu trực nhận Đạo Phật do các Tăng sĩ Ấn Độ truyền vào từ trước kỷ nguyên Tây lịch chứ không phải là sau này.

Trong tờ chiếu của vua Hán Hiến Đế có đoạn đáng chú ý: "*Đất Giao Châu là nơi văn hiến, sông núi phong phú, của báu, vật lạ, văn vật khá đẹp, nhân tài lỗi lạc. Thường năm thường có tai họa chiến tranh, lâu nay ít có quan đầu*

mục, thái thú xứng đáng có tài, cho nên đất hẻo lánh chưa được thấm nhuần giáo hóa. Nay đặc ủy cho khanh trọng nhiệm, nên tuân theo phong tục họ Triệu, họ Đỗ, lấy ơn nhân đức mà chặn giết dân, không phụ cái tài lương đồng triều đình. Trẫm đề cử khanh làm An viễn tướng quân, phong tước Long độ đình hầu" - dân sách Việt Điện U Linh, mục chuyện Sĩ Nhiếp -

Truyện Cao Tăng Trung Hoa có nhận định là, lúc Phật giáo ở Trung Hoa chưa được thịnh thì ở Luy Lâu, các tăng sĩ người Án Độ đã hiện diện ở đây truyền bá giáo lý Đức Phật rất náo nhiệt, như xây chùa, dựng tháp, mở trường và dịch kinh.

Để chứng minh cho sự kiện trên, ta hãy đọc một đoạn văn mà **Thiền Uyển Tập Anh** đã ghi tại cuộc đối thoại do quốc sư Thông Biện trả lời hoàng thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân Ý LAN - mẹ vua *Lý Nhân Tông* (1027 - 1127) - nhân dịp bà hội tụ các bậc cao tăng trong nước về chùa Phổ Ninh, thiết trai nghi cúng dường và vãn đạo. Hôm ấy là ngày rằm tháng hai, mùa xuân, niên hiệu Hội Phong thứ V (1096), Hoàng Thái hậu hỏi về **NGUỒN GỐC ĐẠO PHẬT VIỆT**.

Quốc sư Thông Biện đã trình bày những dữ kiện lịch sử Đạo Phật truyền vào Việt Nam ra sao? (Sđd):

"Theo sự tích của đại sư Đàm Thiên, Chính Pháp luôn luôn được vua Cao Tổ nhà Tùy ngưỡng mộ, và phán rằng: "Ta nghĩ đến đạo từ bi của đức Phật mà không biết làm thế nào để báo đáp ân đức của Ngài. Ta đã lạt ở ngôi cao. Ta chỉ muốn đem tất cả tài sức của ta hộ trì Tam bảo (Phật- Pháp- Tăng). Ta đã thu thập di hài của chư Tăng và đã kiến lập bốn mươi chín cây tháp thờ ở khắp nước, để làm qui củ cho nhân gian, như là bến đò và chiếc cầu cần thiết cho khách qua sông. Ngoài một trăm năm mươi ngôi chùa, ta còn muốn xây thêm nhiều chùa nữa ở khắp xứ Giao Châu, vì ta muốn rằng hạnh phúc ngự trị khắp cả thế gian. Giao Châu tuy nội thuộc Trung Hoa lại ở quá xa. Vậy phải chọn những sa môn đức hạnh và tài ba đến đó để giáo hóa chúng dân bằng pháp Bồ Đề (Bodhi)"

Đại sư Đàm Thiên¹¹ tâu:

"Xu Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc, khi Phật pháp truyền vào Trung Hoa chưa đến Giang Đông, mà tại Luy Lâu đã sáng lập trên hai mươi chế da (Caitya: tháp thờ xá lợi), đã độ hơn năm trăm tăng sĩ và

dịch được mười lăm bộ kinh. Do đó, người ta nói rằng giáo pháp truyền đến Giao Châu trước Giang Đông (Trung Hoa) vậy".

"Theo đó, người ta thấy rằng Đạo Phật ở Giang Châu không khác gì ở Trung Hoa. Bệ hạ có tấm lòng thương yêu khắp nhân gian, và muốn truyền bá giáo pháp ở khắp nơi một cách bình đẳng, thì những người truyền giáo không cần thiết, mà thần nghĩ rằng, phải gửi những quan viên đến đó chăm sóc các chùa chiền nơi đó mà thôi"¹²

Sang thế kỷ thứ II Tây lịch (168 - 189), Đạo Phật và Dòng Sứ Việt đã phát triển vững mạnh náo nhiệt do bốn vị phạm tăng:

1.MA HA KỲ VỰC (Marajivaka)

2.KHANG TĂNG HỘI (K'ang seng Houei)

3.CHI CƯƠNG LƯƠNG (Tchi kiang liang)

4.MÂU BÁC (Mécu - Fo)

Ba vị trên là người Ấn Độ. Ngài Mâu Bác (cũng gọi là Mâu Tử) thuộc người Trung Hoa. Bốn nhân vật trên đều đã lưu trú tại Bắc Kỳ, các ngài đã cùng với người bản địa dựng chùa Pháp Vân và nhiều chùa khác để tu niệm và truyền bá Đạo Phật ở khắp nơi trong nước.

Năm 255 - 256 cũng có một vị tăng tên KALYÀNARÙCI (Chi Cương Lương Tiếp) người bắc Ấn Độ (Indoscythe) tới Giao Châu dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội (Saddharmassamadhi suttra), có tỳ khuru Đạo Thanh, người Giao Châu phụ dịch. Đạo Phật Việt thuở ấy đã tạo được Niềm Tin của người dân bản địa và đã có ảnh hưởng tốt trong nếp sống nhân gian.

Vào thế kỷ thứ IV, hai vị thiền sư Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva) và Huệ Thắng cũng đã xuất hiện trên đất Giao Châu. Thiền sư Đạt Ma Đề Bà, người Ấn Độ, tới Giao Châu truyền bá Thiền học tại đây. Thiền sư HUỆ THẮNG, người Giao Chỉ, là một trong những đệ tử xuất sắc của Đạt Ma Đề Bà, đã chứng ngộ thiền tâm. Sau, thiền sư (Huệ Thắng) qua Trung Hoa hoằng pháp và tịch tại chùa U Thê ở Bành Thành.

Sách ***Phật Giáo Việt Nam***, giáo sư Nguyễn Đăng Thục đưa ra nhận định về địa thế nước ta và ảnh hưởng của nguồn văn hóa tự chủ của Đạo Phật đối với dân tộc Việt Nam:

"Điều kiện địa lý thuận lợi của đất Giao Chỉ là có đường thông với Tây Trúc tức khu vực văn hóa Ấn mà đại diện bấy giờ ở phía nam Giao Chỉ là Chiêm Thành và Chân Lạp. Do vậy mà Phật Giáo trước khi ảnh hưởng vào Trung Hoa phải từng phát triển ở Giao Chỉ trước đã. Và điều kiện Lĩnh Nam đã mở cửa xuống Đông Nam Á để tiếp đón và giao dịch với lục địa Á Châu là hải đảo Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương để sớm trở nên đất "ngã ba ngã tư giao lưu của các chủng tộc và văn hóa". Phật giáo là một tôn giáo mở cửa độc nhất trong các tôn giáo thế giới đã cống hiến cho dân tộc Việt Nam đất Giao Chỉ cái nhựa sống thiết yếu để hợp nhất các khuynh hướng tư tưởng tín ngưỡng giao lưu xung khắc, thành cái ý thức hệ khai phóng của địa lý đòi hỏi. Cũng vì thế mà nhân dân tự động suy tôn người con Phật họ Lý là Lý Phật Tử lãnh đạo cuộc giải phóng và xây dựng một nước Việt Nam độc lập đầu tiên. Tuy triều Tiền Lý ngắn ngủi có nửa thế kỷ, nhưng cái ý thức hệ "Tam giáo" do Thiên tông hợp sáng trên căn bản thực nghiệm tâm linh Phật giáo, đến thời Hậu Lý đã giải phóng hẳn Việt Nam, trở nên một nước Đại Việt vững bền và cường thịnh tại khu vực "Đông Nam Á" (Sđd, trang.)

Việt Nam là nơi hội tụ các tầng tài khắp bốn phương, nền tinh hoa Đạo Phật Việt luôn luôn đượm sắc thái đặc biệt, trong những thời gian hoàn cảnh đặc biệt. Đạo Phật đối với dân tộc Việt Nam được coi như thứ vũ khí tinh thần hiệu nghiệm, để vừa đối kháng với nền văn hóa Trung Hoa, vừa thâm nhập những tinh hoa của nền văn hóa đó rồi dung hòa cả hai nền văn hóa Ấn - Hòa hợp với tinh thần "Lối sống" của người Việt hình thành một nền văn hóa Việt Nam sống động trong tâm tư mỗi người và trong cuộc sống dân tộc. Phật giáo đã kích động tinh thần tự chủ của người Việt. Và, từ đó đưa đến đòi hỏi một nền tự chủ dân tộc. ***Khi một nền văn hóa dân tộc đã có cá tính khác biệt với nền văn hóa của đế quốc thì công việc đấu tranh giành độc lập chỉ còn là công việc thời gian mà thôi.*** Chính vì vậy mà trước kia, trong lịch sử Đạo Phật Việt, các vị thiền sư đã cùng với dân tộc Việt Nam phấn đấu cho một nền Tự Chủ vẻ vang của dân tộc.

---o0o---

CÔNG CUỘC DỰNG NƯỚC ĐỜI TIỀN VÀ HẬU LÝ NAM ĐẾ

(TL. 542-603)

Dưới sự lãnh đạo của LÝ BÔN (cũng gọi là Lý Bí), một cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm vào mùa xuân năm 542 được toàn dân hưởng ứng, tham gia, đứng chung trên một trận tuyến để đánh đuổi tên thái thú tàn bạo là Tiêu Tư và bè lũ về Tàu, rồi chiếm giữ lấy thành Long Biên. Đầu năm 543, triều đình nhà Lương tổ chức cuộc phản công nhưng bị nhà Lý dẹp tan.

Sau cuộc khởi nghĩa thành công, mùa xuân tháng giêng năm giáp tý (544), Lý Bôn **tuyên cáo** dựng nước, xưng là Nam Đế (*vua Nước Nam*), đặt quốc hiệu Vạn Xuân, xây điện Vạn Thọ, tổ chức thành một triều đình của một quốc gia độc lập.

Nam Đế bỏ niên hiệu của nhà Lương, đặt niên hiệu mới là Thiên Đức (VNSL) hay Đại Đức (theo LSVN, T1), và dựng một ngôi chùa mới lấy tên là Khai Quốc (Mở Nước).

Sử thần triều Lê viết:

"Tiền Lý Nam Đế, tính rất thông minh, phía Bắc đánh đuổi Tiêu Tư, phía Nam dẹp yên Lâm ấp, lập quốc hiệu, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định miếu hiệu, có đại lược quyhoạch của Đế Vương".

(Đại Việt Sử Ký Toàn Thư - Việt Giám Thông Khảo Tổng Luận, tập 1, trang 101).

Qua năm ất sửu (545), vua Lương sai Dương Phiêu làm thứ sử Giao Châu, và Trần Bá Tiên làm tư mã đem đại quân sang đánh Chu Diên. Trận thứ hai đánh ở Gia Ninh. Vua Nam Đế thấy thế địch mạnh đành rút quân lên đóng ở động Khuất Liêu (*thuộc đất Hưng Hóa*), gần một năm trời chuẩn bị quân cơ, Lý Nam Đế đem ba vạn quân đánh nhau với Trần Bá Tiên ở hồ Điền Triệt (Vĩnh Yên) lại bị thất bại, vua bèn giao quyền cho tả tướng quân Triệu Quang Phục cầm đầu một cánh quân lui về lập căn cứ ở Dạ Trạch (Hưng Yên). Còn anh ruột Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo cùng với Lý Phật Tử đem hai vạn quân vào Cửu Chân (Thanh Hoá), bị quân nhà Lương đuổi đánh phải chạy vào đất Lào, đóng binh ở động Dạ Năng (biên giới Việt-Lào).

Cuộc kháng chiến kéo dài bốn năm thì Lý Nam Đế bị bệnh chết (4-546). Triệu Quang Phục khi hay tin Lý Nam Đế băng hà, ông tự xưng là Triệu Việt Vương. Nhân gặp lúc bên Tàu có loạn, vua nhà Lương phải triệu Trần

Bá Tiên về chỉ để một tỳ tướng là Dương Sàn ở lại nước ta, Triệu Quang Phục đem quân giết chết Dương Sàn, chiếm lấy thành Long Biên.

Đến năm 555, Lý Thiên Bảo mất, Lý Phật Tử lên thay. Rồi năm 557, Lý Phật Tử¹ cất quân đánh Triệu Việt Vương. Về sau, hai bên chia đôi đất nước, lấy bãi Quân Thần (*thuộc làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội*) làm ranh giới.

Năm 571, Lý Phật Tử lấy danh nghĩa là chính thống nhà lý, đem quân đánh úp Triệu Quang Phục, thống nhất đất nước.

Nói nghiệp nhà Tiền Lý, cũng trong năm 571, Lý Phật Tử lên làm vua, đóng đô ở Phong Châu (*thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên*) mà lịch sử sau này gọi là Hậu Lý Nam Đế.

Lý Phật Tử làm vua 32 năm (571 - 603). Sách **Việt Điện U Linh**, tác giả Lý Tế Xuyên (đời Trần) viết:

"Nam Đế đã chiếm được nước của Triệu Việt Vương rồi, thiên đô qua xứ Lộc Loa và Vũ Ninh, phong cho anh là Xương Ngập làm thái bình hầu, giữ Long Biên, phong đại tướng quân là Lý Tấn Đĩnh làm an ninh vương giữ thành Ô Diên, ở ngôi ba mươi năm (30), khởi từ năm tân mao niên hiệu Đại Kiến thứ ba nhà Trần đến năm nhâm Tuất niên hiệu Nhân Thọ thứ hai vua Văn Đế nhà Tùy thì mất: con là Sư Lợi lên nối ngôi, được vài năm thì bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh chiếm mất nước.

"Sau khi Nam Đế đã băng hà, người trong nước chỗ nào cũng có lập đền thờ, có miếu ở tại cửa Tiểu Nha, phường An Khang, rất linh dị. Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Anh Liệt Uy Hoàng Đế. Năm thứ bốn mươi, gia thêm hai chữ Nhân Hậu. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia tặng bốn chữ "Khâm Minh Thánh Vũ" (bản dịch chữ Hán ra Việt văn của Lê Hữu Mục - Sđd, trang 55).

Lịch sử Việt Nam, tập 1, ghi: *"Năm 589 nhà Tùy diệt nhà Trần, thống nhất Trung Quốc. Nhà Tùy âm mưu đặt lại ách đô hộ trên miền đất nước ta, Lý Phật Tử về danh nghĩa phải chịu thần phục nhà Tùy nhưng thực chất vẫn giữ quyền cai trị nước ta.*

"Năm 602, nhà Tùy gọi Lý Phật Tử về kinh đô châu hoàng đế. Về châu có nghĩa là đầu hàng, mất nước. Lý Phật Tử đã CHỐNG lại lệnh đó. Phật Tử sai cháu là Lý Đại Quyền đem quân giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), sai

tướng Lý Phổ Đình đem quân giữ thành Ô Diên (Từ Liêm, Hà Nội), còn tự mình tổ chức phòng ngự tại "thành cũ của Việt Vương" (tức thành Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

"Đầu năm 603, nhà Tùy cử Lưu Phương đem quân theo đường tây bắc xuống xâm lược nước ta. Lý Phật tử chặn đánh quân Tùy ở núi Đô Long, (vùng Tụ Long, xưa thuộc Tuyên Quang, nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc). Quân ta bị thua. Giặc tiến vây thành Cổ Loa, bắt Lý Phật Tử đầu hàng và bắt giải về Tùy. Nhiều tướng lĩnh của Lý Phật Tử tiếp tục cùng nhân dân đánh giặc nhưng sau cùng bị tàn sát. Đất nước ta rơi vào ách thống trị của nhà Tùy" (Sđđ trg 116).

Chỉ cách sau ba năm, tức năm 571, Lý Phật Tử lên ngôi vua, năm 574 ngài **Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi**(Vinitaruci), người nam Thiên Trúc (Ấn Độ) qua Trung Hoa cầu pháp với Đệ tam tổ Tăng Xán, và sau khi đắc pháp, được Tổ ấn ký và khuyên nên qua phương Nam truyền đạo. Năm 580, ngài từ Trung Hoa sang Việt Nam, trụ trì chùa Pháp Vân, thuộc làng Cổ Châu, Long Biên, dịch bộ kinh Tổng trì và lập ra phái **THIÊN TÔNG THỨ NHẤT Ở NƯỚC TA**. Đến năm 594 trước khi viên tịch, ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là tôn giả **PHÁP HIỀN**, *người Việt Nam đầu tiên được vinh dự lĩnh pháp ấn để kế truyền Chính Pháp.*

Triều đại nhà Lý, vua Lý thái Tông (1028 - 1054) vì cảm mến đức hóa của ngài, đã làm bài kệ truy tán:

Sáng tự lai Nam quốc

Văn quân cứu tập Thiên

Ừng khai chư Phật tích

Viễn hợp nhất tâm nguyên

Hạo hạo lãng già nguyệt

Phân phân bát nhã liên

Hà thời hạnh tương kiến

Tương dữ thoại trùng huyền

Mở lối qua Nam Việt

Nghe ngài hiểu đạo Thiền

Nguồn tâm thông một mạch

Cõi Phật rộng quanh miền

Lăng già ngời bóng nguyệt

Bát nhã nức mùi sen

Biết được bao giờ gặp

Cùng nhau kể đạo huyền

Bản dịch Thích Mật Thể

·Hệ phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, truyền được 19 đời (580-1216), gồm 28 vị tổ kế thừa.

Vào khoảng cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII, Việt Nam có thêm ba đoàn truyền giáo:

-Đoàn thứ Nhất, ba vị: MINH VIỄN, TUỆ MỆNH, VÔ HÀNH.

-Đoàn thứ hai, ba vị: ĐÀM NHUẬN, TRÍ HOÀNG, TĂNG GIÀ BẠT MA.

- Đoàn thứ ba, sáu vị: VẬN KỶ, MỘC XOA ĐỀ BÀ (Moksadeva), KHUYXUNG, TUỆ DIỆM, TRÍ HÀNH, ĐẠI THẶNG ĐĂNG.

Trong ba đoàn truyền giáo, hai đoàn là người Trung Hoa, trong đó duy có ngài Tăng-Già-bạt-Ma (Samyavarma) là người Trung Á. Đoàn thứ ba, đáng chú ý hơn, vì toàn người Việt Nam cả (bốn người ở Giao Châu - *Hà Nội, Nam Định* - và hai người ở *Ái Châu - Thanh Hoá* -) Cả sáu ngài đã qua Trung Hoa, Ấn Độ, và đã cầu pháp, dịch kinh.

*

Sau thời đại Lý Phật Tử (*Hậu Lý Nam Đế*), nước ta bị nhà Tùy (602 - 617) đô hộ, rồi tiếp đến nhà Đường (617 - 907) cai trị, gồm 305 năm.

Trong thời thuộc Đường, năm Nhâm Tuất (722) nhà ái quốc Mai Thúc Loan, quê ở Hà Tĩnh, nổi lên giải phóng ách cai trị nhà Đường đang đè nặng trên thân phận người dân Giao Châu bị trị, đã chiêu tập ba mươi ngàn nghĩa quân chống cự với quân nhà Đường, chiếm giữ lấy đất Hoan Châu (*tỉnh Nghệ An*), xây thành đắp lũy chung quanh núi sông Lam dài đến hàng dặm, tự xưng hoàng đế, đóng đô ở Vạn An, tục gọi là Mai Hắc Đế (Vua Đen). Nhà Đường phải vận dụng đến mười vạn quân để chống cự với ba mươi ngàn quân. Cuộc kháng chiến đang hồi quyết liệt thì ông bị bệnh chết, giữa lúc sự nghiệp quốc gia cần có người như ông.

Rồi nửa sau thế kỷ VIII (766 - 791), có vị anh hùng tên là Phùng Hưng, quê ở Đường Lâm (*tỉnh Sơn Tây*) nổi dậy, đem quân về chiếm giữ phủ thành được mấy tháng, công việc đang dở dang, không may cho vận nước: ông mất! Quân sĩ lập con là Phùng An lên nối nghiệp. Dân ái mộ Phùng Hưng tôn vinh là Bó Cái Đại Vương, bậc cha mẹ của dân.

Tháng bảy năm Tân Tí (791), vua Đường sai Triệu Xương sang làm đô hộ sứ, Phùng An thấy thế chông không nổi, xin hàng.

Đến năm 907 TL, thì nhà Đường đổ, nước Trung Hoa rất rối loạn, anh hùng hào kiệt nổi loạn khắp nơi. Ngai vàng là mục tiêu chính mà con cháu các dòng vua chúa thuở trước có cơ dấy binh. Các cuộc huyết chiến xảy ra liên miên. Hẳn ta chưa quên thời Đông Hán tan rã, Trung Hoa liền xảy ra cảnh sứ quân cát cứ tương tranh giữa ba nhà *Ngụy - Thục - Ngô* (220 - 280). Nay nhà Đường bị chấm dứt thì cảnh loạn lạc tranh ngôi cửu ngũ lại xảy ra. Thời này, sử Trung Hoa gọi là Ngũ Quý, hay là Ngũ Đại, gồm có *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu*. Trong năm nhà Hậu này, chẳng có "nhà Hậu" nào có thực lực cả, nên chỉ được một thời gian ngắn độ dăm năm là bị khai trừ. Toàn lãnh thổ Trung Hoa bị bão tố, loạn lạc và lụn bại. Lúc này đúng là lúc "trời không có mắt" nên lãnh thổ của "thiên triều" như vô cương trên nửa thế kỷ.

Trước bối cảnh đen tối ấy, các viên chức cai trị Trung Hoa nơi viễn xứ đang phân vân, bối rối, không biết dòng họ nào sẽ cầm chính quyền điều khiển quốc gia? Còn người Việt, sau bao nhiêu năm trời đàng đẵng buộc phải sống bên cạnh người Trung Hoa, đã nhận ra cái nhược điểm ấy của nước thống trị, nên cũng như bao lần trước, cuộc biến loạn tại chính quốc (Trung Hoa) là một dịp tốt cho người dân bị trị Giao Châu vùng đứng dậy giành lại quyền tự chủ của quốc gia mình. Khúc Thừa Dụ, quê ở Hải Dương "được nhân dân khâm phục, ông nhân danh là hào trưởng một xứ mà tự xưng là tiết độ sứ".

Ngày 7 tháng 2 năm 906, vua Đường (bất đắc dĩ) phải chấp nhận cho Khúc Thừa Dụ giữ chức tiết độ sứ, một chức quan của nhà Đường, nhưng ông đã xây dựng một chính quyền tự trị của người bản địa. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo, nối nghiệp cha giữ chức tiết độ sứ, chỉ sau đó mấy tháng, ông đã cải cách lại tất cả cơ cấu hành chính quốc gia, thay đổi các viên chức Trung Hoa, định lại thuế khóa cho công bằng và hợp lý. Tiết độ sứ Khúc Hạo mất năm 917 TL. Con là Khúc Thừa Mỹ lên thay, vẫn tự xưng là tiết độ sứ.

Năm 923, nhà Hán xua quân sang đánh nước Việt, bắt được Khúc Thừa Mỹ nhưng sau thả ra cho phục chức như cũ. Năm 931, Dương Đình nghệ (*KĐVSTGCM viết là Dương Diên Nghệ*), một tỳ tướng của tiết độ sứ Khúc Hạo, đã có công nổi dậy đuổi được bọn Lý Khắc Chính (*LSVN, TI ghi là Dương Khắc Trinh*) của quân Nam Hán về nước sau 8 năm bị đày. Rồi, sau 6 năm hưng quốc, Dương Đình Nghệ bị viên nha tướng của mình, là Kiều Công Tiễn, phản loạn giết và soán đoạt ngôi báu. Ngô Quyền, một tướng tài và là rể của Dương Đình Nghệ. Sau khi nghe tin chúa mình bị giết chết, liền cử binh từ Ái Châu (Thanh Hoá) kéo ra đánh Kiều Công Tiễn, tên tay sai của Hán chủ, để báo thù cho chúa và trừ hậu họa.

. Tuy không có tài liệu chính truyền xác định Đạo Phật truyền vào Việt Nam trước thế kỷ thứ nhất dương lịch, nhưng bằng phương pháp luận lý, do sự quy nạp các tài liệu có tính cách phong tục học và xã hội học thuộc các triều đại xa xưa của nước ta nhận thấy có nhiều bằng chứng (gián tiếp) cho phép ta tin tưởng rằng" **Đạo Phật du nhập Việt Nam trước Trung Hoa, và đã hưng thịnh rất xán lạn rồi.**

Riêng có điều này là nên chú ý: Thời Tùy - Đường bên Trung Hoa, Phật giáo rất thịnh (mà) duy chỉ có một ngài Huyền Trang sang Ấn Độ học đạo và thỉnh kinh; mà ở Việt Nam đã có (cả thầy) sáu vị thiền sư qua Ấn Độ tu học. Rất tiếc là các vị ấy đều đã tịch ở xứ người (*Sáu vị thiền sư Việt Nam đó là các ngài: Vân Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Tuệ Diệm, Trí Hành, Khuy Xung và Đại Thặng Đăng*). Ta cũng không quên được là lúc bấy giờ nhà Đường không thiếu gì các bậc tài đức, thế mà các thiền sư, như: Phụng Đình và Duy Giám. của nước Việt Nam đã được vua nhà Đường thỉnh vào cung thuyết pháp cho vua nghe. Các nhà trí thức Trung Hoa (đời Đường) rất kính mộ các thiền sư Việt Nam và đã làm thơ tán dương các ngài. Trong *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Quý Đôn có ghi lại những bài thơ ấy. Nguyên bản bài thơ chữ Nho của thi sĩ Dương Cự Nguyên viết để tặng thiền sư Phụng Đình:

"Cổ hương Nam Việt ngoại

Vạn lý bạch vân phong

Kinh luân từ thiên khứ

Hương hoa nhập hải phùng

Lộ đào thanh phạm triệt

Thần các hóa thành tùng

Tâm đảo Trường an mạch

Giao Châu hậu dạ chung."

Quê nhà trong cõi Việt

Mây bạc tít mù xa

Cửa trời vắng kinh kệ

Mặt biển nổi hương hoa

Sóng gợn cò in bóng

Thành xây hén mấy tòa

Trường An lòng quán quít

Giao Châu chuông đêm tà.

Thích Mật thể dịch

Và dưới đây là bài thơ của thi hào Giả Đảo¹³ viết để tiễn thiền sư Duy Giám:

"Giảng kinh luân điện lý

Hoa nhiều ngự sàng phi

Nam hải kỷ hồi quá

Cựu sơn lâm lão qui

Xúc phong hương tỏa ẩn

Lộ vũ khánh sinh y

Không thủy ký như bử

Vãng lai tiêu tức hy."

Giảng kinh nơi cung điện

Vườn ngự hoa xuân bay

Xa quê từ mấy độ

Núi cũ về từ nay

Mưa sa dầm áo bạc

Gió táp ẩn hương phai ¹⁴

Biển vắng như thế đó

Tin tức làm sao hay¹⁵

Nguyễn Lang dịch

Cũng như Thảm Thuyên Kỳ, tự Vân Khanh, đỗ tiến sĩ, làm quan đời Vũ hậu, bị biếm xuống Hoan Châu, là một thi sĩ nổi tiếng đầu thế kỷ VIII, có lần đến yết kiến vị thiền sư, trụ trì chùa Sơn Tĩnh, quận Cửu Chân, đã viết bài thơ truy tặng VÔ NGẠI Thượng Sĩ tỏ ý tôn xưng ngài (Vô Ngại) là vị hóa Phật và tự nhận mình là đệ tử may mắn được diện kiến tham tu chính pháp:

"Đại sĩ sinh Thiên Trúc

Phân thân hóa Nhật Nam

Nhân trung xuất phiến nào

Sơn hạ tức già lam

Tiểu giản hương vi sát

Nguy phong thạch tác am

Hầu thiên thanh cốc nhũ

Khuy giảng bạch viên tham

Đằng ái vân gian bích

Hoa thê thạch hạ đàm

Tuyền hành u cung hảo

Lâm quả dục y kham

Đệ tử ai vô thức

Y vương tích vị đàm

Siêu nhiên hổ khê tịch

Chính thụ hạ hư lam"

(Phật xưa sinh Thiên Trúc

Nay hoá thân Nhật Nam

Vòng não phiền ra khỏi

Dưới núi dựng già lam

Khe suối thơm là cảnh

Đá non cao là am

Chim xanh tập thiền định

Vượn trắng nghe giảng đàm

Vách đá dây mây cuốn

Mặt đằm hoa leo thang

Theo suối vào bóng mát

Giặt áo phơi rùng hương

Đệ tử hận mình dờ

Phật pháp chưa am tường¹⁶

Qua khe Hồ nhìn lại¹⁷

Dưới cây sương khói lam)

NGUYỄN LANG dịch

Cách hơn 300 năm sau, khoảng thế kỷ thứ IX, Việt Nam lại xuất hiện một phái Thiền Tông nữa, do ngài **VÔ NGÔN THÔNG** từ Trung Hoa truyền vào. Ngài đắc pháp với Sư tổ Đại Trí Bách Trượng **HOÀI HẢI**, và năm 820 thì qua Việt Nam, trụ trì chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, sau truyền pháp lại cho tôn giả **CẨM THÀNH**. Dòng Thiền này truyền được 15 đời, gồm 40 vị Tổ kế thừa (mà) **tôn giả Cẩm Thành là Sư tổ của Việt Nam, thuộc phái THIỀN TÔNG THỨ HAI, DÒNG VÔ NGÔN THÔNG.**

---o0o---

CUỘC CHỐNG QUÂN XÂM LĂNG NHÀ NAM HÁN CỦA NGÔ QUYỀN

(939 - 967)

Ngô Quyền¹⁸ người ở Đường Lâm (cùng quê với Phùng Hưng), một dòng dõi quý tộc, cha là Mân làm quan Bản Châu, ông có chí lớn, mưu cao, tài kiêm văn võ, khi quân Nam Hán còn ngấp nghé bên ngoài bờ cõi, ông đã sửa soạn công cuộc ứng chiến, và việc trước hết là chiếm lấy thành Đại La, giết tên phản chủ bán nước Kiều Công Tiễn để trừ nội họa; ổn định tình hình trong nước.

Cuối năm 938, vua Nam Hán ra lệnh cho hàng trăm vạn quân, do thái tử Lưu Hoằng Thao chỉ huy, ồ ạt kéo sang xâm chiếm nước ta. Trận chiến oanh liệt

diễn ra trên sông Bạch Đằng, Hoàng Thao bị chết, còn quân giặc phần bị giết, phần bị chết chìm hoặc bị bắt, thiệt hại quá nửa. Hán chủ đành phải nuốt hận thu tàn quân về Tàu, chấm dứt thời kỳ mất nước kéo dài 1031 năm (*một nghìn không trăm ba mươi một năm*).

Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, thành lập một quốc gia độc lập, đóng đô ở Cổ Loa (tỉnh Phú Yên) ở ngôi mới được sáu năm thì mất. Đáng lẽ ngôi cửu ngũ phải về tay Ngô Xương Ngập, con trưởng Ngô Quyền, nhưng Dương Tam Kha (*em vợ Ngô Quyền và là con trai Dương Đình Nghệ*) lại đoạt mất và xưng vương. Năm 950, Ngô Xương Văn là em Ngô Xương Ngập, nhờ có Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc giúp sức, liền từ Sơn Tây kéo quân về vây thành và bắt được Tam Kha, nhưng vì nể tình cậu cháu tha cho Tam Kha tội chết. Khi đã chiếm được chính quyền, Ngô Xương Văn tự xưng Nam Tấn Vương và cho người đi triệu anh là Ngô Xương Ngập, tức Thiên Sách Vương về kinh để cùng coi việc nước. Nhưng tình hình lúc ấy rối loạn, cuối đời nhà Ngô, anh em Ngô Xương Văn và con cháu bất lực nên mới có cảnh Thập nhị sứ quân¹⁹.

Mỗi sứ quân chiếm giữ một vùng đất, xây thành đắp lũy, nhằm thôn tính lẫn nhau. Loạn 12 sứ quân kéo dài hai mươi hai năm (945-767), gây ra không biết bao là tổn thất về nhân mạng và tài sản; dân tình phải chịu cực khổ lầm than. Sự sống còn của một dân tộc không thể để tình trạng ấy kéo dài thêm nữa; hoàn cảnh và lịch sử đòi hỏi phải chấm dứt cuộc nội loạn, thống nhất đất nước về một mối.

(Đạo Phật Việt Nam từ thời Bắc thuộc thứ II qua thời Lý Nam Đế và suốt thời Bắc thuộc thứ III tuy có phát triển nhưng chưa được hưng thịnh như các triều đại ĐÌNH - LÊ - LÝ - TRẦN sau này).

---o0o---

ĐẠO PHẬT THỜI KỶ TỰ CHỦ NHÀ ĐÌNH (968-980) VÀ TIỀN LÊ

(981-1009)

Vạn thắng vương Đinh Bộ Lĩnh sau khi đã dẹp xong loạn thập nhị sứ quân. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tức là Đinh Tiên Hoàng, lập nên nhà Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, lấy niên hiệu là Thái Bình Nguyên Niên, *nhằm xóa hẳn vết tích thống trị của hoàng đế phong kiến Trung Hoa, nêu cao ngọn cờ thống nhất độc lập quốc gia, lập triều chính, vua liền nghĩ đến việc chinh đốn hàng ngũ Giáo Hội Tăng Già*

và định phẩm trật cho các tăng sĩ lỗi lạc hữu công tham dự quốc chính, nên đã tặng chức Khuông Việt Thái sư cho ngài tăng thống Ngô Chân Lưu, ban chức Tăng Lục Đạo sĩ cho Pháp sư Trương Ma Ly, và thiền sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chấn Uy nghi.

Về sinh hoạt chính trị, văn học trong nước lúc bấy giờ đều do các bậc tăng già hữu học nhận lãnh trông coi. Đạo Phật Việt được vương triều công nhận là quốc giáo kể từ nhà Đinh.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, viết về Phật giáo thời nhà Đinh:

"Trong buổi đầu thời kỳ độc lập, Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế trong xã hội. Trong nước nhiều chùa tháp được xây dựng. Riêng ở Hoa Lư, năm 973, Nam Việt vương Đinh Liễn là con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng, cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh trảng). Các nhà sư là tầng lớp có học thức, có uy tín và ảnh hưởng trong xã hội. Ngoài văn học dân gian, lực lượng sáng tác văn học lúc đó chủ yếu cũng là các nhà sư. Những tác phẩm văn học thành văn của giai đoạn này còn lại đến nay là một số bài thơ chữ Hán của các nhà sư như Đỗ Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, v.v. (Sđd, trang 150).

Sau nhà Đinh²⁰ là nhà Tiền Lê, các tăng sĩ vẫn được trọng dụng. Vua Lê Đại Hành đã triệu thỉnh Khuông Việt Thái sư làm cố vấn và thiền sư Pháp Thuận lo việc ngoại giao; đồng thời triều đình cũng cho thiết lập các tự viện, và năm 1008 vua sai sứ là các ông Minh Xưởng, Hoàng Thành Nhã qua Trung Hoa thỉnh Đại tạng kinh. Đây là lần đầu tiên nước ta sai sứ đi thỉnh kinh.

Năm Thiên Phúc thứ VII (986), sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta¹ vua nhờ ngài Khuông Việt Thái sư giữ việc ngoại giao để ứng tiếp với sứ giả. Còn thiền sư Pháp Thuận cải trang làm chú lái đò cho sứ giả. Tình cờ có đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác vốn có tài văn thơ, liền tức cảnh:

Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha.

Song song ngỗng một đôi

Ngửa mặt ngó ven trời

Chú lái đò - tức thiền sư Pháp Thuận - đã ứng đối:

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

Lông trắng phơi giòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi

Bản dịch của THÍCH MẬT THỂ

Sứ giả nghe xong lấy làm ngạc nhiên và kính phục, không ngờ nước Việt lại có lắm nhân tài. Qua những lần tiếp đãi lịch sự của một thiền sư (Khuông Việt Thái sư đại diện cho triều đình) đối với sứ giả một nước lớn là Trung Hoa, Lý Giác càng lúc càng tỏ ra kính trọng vua nước ta, nên ông đã viết tặng bài thơ:

Hạnh ngộ minh thời tâm thịnh du

Nhất thân lưỡng độ xứ Giao Châu

Đông đô tái biệt tâm lưu luyến

Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu

Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch

Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu

Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.

Thiền sư Mật Thể đã dịch bài thơ ấy ra tiếng Việt:

May gặp minh quân giúp việc làm

Một mình hai lượt sứ miền Nam

Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ

Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm

Ngựa đạp mây bay qua suối đá

Xe vòng núi chạy tới giòng lam

Ngoài trời lại có trời soi sáng,

Vàng nguyệt trong in ngọn sóng đằm.

Câu thứ bảy của bài thơ tác giả có ý xung tụng vua nước Việt cũng như vua của họ. Thật là thần tình, chỉ do khẩu khí thơ văn xướng họa mà đã làm chuyển đổi được vận mệnh của cả nước đang từ thế yếu sang hẳn một thế mạnh. Và, vì cảm mến đức hóa của người xưa, Lê Quý Đôn, nhà bác học thế kỷ XVIII, đã hết lời ca tụng hai vị thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận:

"Câu thơ của thiền sư Pháp Thuận, làm cho sứ giả nhà Tống phải kinh dị; điện từ của đại sư Ngô Chân Lưu đã nổi danh một thuở (Sư Thuận thi ca, Tống sứ kinh dị, Chân Lưu từ diệu, danh chấn nhất thời) - Thiền Dật -

Thiền sư Pháp Thuận được vua Lê tôn trọng như bậc quốc sư, vua thường hỏi ngài về những việc bình trị quốc gia và ngôi cửu ngũ dài vẫn ra sao? - Thiền sư trả lời bằng một bài thơ:

Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh

Vận nước như dây quán

Trời Nam mở thái bình

Niết bàn trong điện ngọc

Đây đó hết đao binh

Các vị quốc sư, thiền sư đã đóng góp không nhỏ cho công trình dựng nước và giữ nước, các ngài đã *khai hóa nền văn học quốc gia, đã giáo hóa toàn dân*. Vốn sẵn có tinh thần yêu nước cao độ, nhân dân ta lại được thấm nhuần giáo lý Giác Ngộ Giải Thoát của Đạo Phật và đã lấy đó làm chất men cho cuộc nổi dậy, chống lại sự thống trị của người phương Bắc; giành lấy

quyền độc lập tự chủ cho quốc gia kéo dài hơn 5 thế kỷ, kể từ thời nhà Đinh trở về sau (968 - 1504).

---o0o---

TÌM HIỂU THÊM

Từ trước năm 441 TL, cõi Giao Châu bị người phương Bắc đô hộ; trong giai đoạn gian nan này Đạo Phật đã cùng với người bản địa nỗ lực phấn đấu: bằng mọi cách quyết giành lấy quyền độc lập tự do cho quốc gia Việt; nên năm 542, người anh hùng họ Lý (Lý Bí) quê ở Long Hưng (Thái Bình) đã cùng với toàn dân đứng lên làm cuộc khởi nghĩa: đánh đuổi tên Thái thú bạo tàn nhà Lương là Tiêu Tư và bè lũ về Tàu, tự xưng là LÝ NAM ĐẾ (Vua Nước Nam), thiết lập một triều đình Tự Chủ ở phương Nam, đặt quốc hiệu là VẠN XUÂN, có nghĩa là nước Việt bền vững dài lâu, đồng thời sáng lập một ngôi chùa lấy tên là KHAI QUỐC (Mở Nước). Sau Lý Phật Tử lên kế vị năm 571 - 603 (mà lịch sử gọi là Hậu Lý Nam Đế), ở ngôi 31 năm. *Dưới triều đại Lý Phật Tử, Ngài Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, người Nam Ấn Độ sang Tây Thiên Trúc để khảo cứu Đạo Phật rồi qua cõi Đông Đô, vào Trung Hoa, đến Trường An năm 574; cách sáu năm sau (580) thì ngài qua đất Giao Châu, trụ trì chùa Pháp Vân (Bắc Ninh), để truyền bá Thiên Học và dịch kinh "Tống Trì".*

Năm 603, nhà Tuỳ cử Lưu Phương đem quân theo đường tây bắc xuống xâm lăng nước ta. Lý Phật Tử chặn đánh quân Tuỳ ở núi Ô Long (thuộc tỉnh Tuyên Quang), nhưng quân Tuỳ quá mạnh; quân ta chống không lại. Giặc tiến vây thành Cổ Loa, bắt Lý Phật Tử đưa về Tàu, rồi bặt vô âm tín, không biết sau đó sống chết ra sao? Nước ta từ đó, lại một lần nữa bị nội thuộc hết nhà Tuỳ đến nhà Đường (từ năm 603 đến năm 906) cộng 304 năm.

Niên hiệu Khai Hoàng thứ XIV nhà Tuỳ (594) Ngài Pháp Hiền họ Đỗ, quê ở Chu Diên (Sơn Tây), khi mới xuất gia, thụ giới với đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đệ nhất Thiên tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi mới thấy Pháp Hiền thì nhìn chăm chăm vào mặt mà hỏi:

- Chú họ gì?

Pháp Hiền đáp:

- Hoà thượng họ gì?

Thiền sư lại hỏi lại:

- Chú không có họ à?

- Sao lại không có? Nhưng đó Hòa thượng biết?

Thiền sư liền quát lên:

- Biết để làm gì?

Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý Đệ nhất thiền tổ Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

(Đoạn văn đối thoại trên dẫn theo sách Đại Nam thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục. Microfilm Ecole française D'Extrême Orient A -2767. No/Aout 1954)

Trong giai đoạn này, các thiền sư là gạch nối giữa kẻ thống trị (Trung Hoa) và người bị trị (Việt Nam), mà không gặp bất cứ một trở ngại nào, cho nên: một mặt, đối với kẻ thống trị thì khuyến cáo họ thực hiện hạnh từ bi, biết tôn trọng nhân phẩm con người mà đừng gây khổ đau cho nhau; mặt khác, đối với đồng bào đồng chủng đương bị áp bức bởi nỗi khổ của người dân mất nước, thì truyền đạt tư tưởng "**giác ngộ, giải thoát và tự chủ**" để kích động lòng yêu nước, tạo chất men cho công cuộc giành quyền tự chủ dưới các triều đại: Ngô Vương (939 - 944); Đinh Tiên Hoàng (968 - 980); nhà Tiền Lê (980 - 1009).

Sự trao đổi văn hóa Phật giáo và các kiến thức tổng quát giữa hai nước Việt - Hoa mỗi ngày một trở nên thấm thiết tốt đẹp: vào thời đại Tuỳ - Đường, các thiền sư đất Giao Châu sang thuyết pháp trong cung vua là chuyện thường tình, rồi sau ở lại bên đó. Ngược lại, cũng có các vị thiền sư và trí thức Trung Hoa qua Giao Châu hoằng đạo. Các thiền sư Ấn Độ qua lại giữa hai nước Việt - Hoa cũng thường ghé lại Giao Châu. Đạo Phật tại Giao Châu buổi ấy, nhiều lúc long thịnh hơn hẳn Trung Hoa. Các vua Văn Đế (*nhà Tuỳ*), Cao Tổ (*nhà Đường*) đều hướng về Đạo Phật Việt, cúng dường những hòm (rương) lễ vật và xá lợi; đồng thời còn truyền lệnh cho các quan lại phải phụng mệnh thánh chỉ tạo dựng lại chùa, tháp ở Giao Châu. Tuy nhiên, về phương diện giáo pháp chính truyền thì Đạo Phật Việt lại trực tiếp thụ nhận tinh hoa giáo lý do chính các nhà sư Ấn độ truyền vào. Các thiền sư Giao Châu vừa thông hiểu Phạm văn và cả Hán văn nên đã giúp các sư Ấn độ

những phương tiện cần thiết để tới Trung Hoa giảng đạo hoặc ngược lại, đón nhận các thiền sư Ấn Độ từ Trung Hoa vào Giao Châu.

Hiểu đặc tính văn hóa phương Bắc không ai khác hơn là các thiền sư đất Giao Châu. Ngay chính bên Trung Hoa, hay nơi nước Việt cũng vậy, các thầy đi hoằng hóa giữa hai nước, thường đem tư tưởng "Tự Chủ" của Đạo Phật phổ biến trong quần chúng nhằm chống lại tư tưởng nô dịch của người phương Bắc muốn đồng hóa các dân tộc nhỏ bé. Hay nói rõ hơn là, các sư Việt Nam đã chịu ảnh hưởng trực tiếp nguồn văn hóa Phật giáo Ấn Độ khai hóa cho mình.

Luận cứ trên đây được chứng minh cụ thể bằng sự trỗi dậy của LÝ NAM ĐẾ năm 542, lập nên nhà Tiền Lý độc lập đầu tiên ở nước ta; kế KHÚC THỪA DỤ (thuộc quý tộc) bằng cách tự xưng tiết độ sứ mà nhà Đường sau đó bắt đắ dĩ phải thừa nhận; và cuộc khởi nghĩa năm 939 của NGÔ QUYỀN là những sợi dây nối kết giữa giới quý tộc (*nhưng bất lực trước thời cuộc lúc ấy.*) với giới bình dân (chưa ý thức rõ vai trò của mình) mà điểm tựa chính yếu phải nhờ vào giới trung gian thứ ba là các thiền sư, vốn rất khôn khéo một cách tế nhị đã kết hợp nối hai giới (quý tộc và bình dân) gần lại với nhau: tạo thành phong trào lớn mạnh mà năm 938, nhân dân ta, dưới sự chỉ đạo của ngô quyền, đã chiến thắng đạo quân hung hãn do thái tử Hoàng Thao chỉ huy bị chết trên sông Bạch Đằng, khiến cho vua tôi nhà Nam Hán khiếp sợ, không dám coi thường người Việt nữa. Kể từ đây **chấm dứt nạn đô hộ của người phương Bắc trên đất nước ta suốt một nghìn không trăm ba mươi một (1031) năm.**

Có điều này thiết tưởng người Việt cũng cần tìm hiểu là: Vị sơ tổ của Đạo Phật Việt Nam khác với vị sơ tổ của Thiên Tông Việt Nam. (Có lẽ) Đạo Phật Việt không hẳn chịu ảnh hưởng của dòng Thiền Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi chỉ mới hiện diện trên đất Giao Châu vào năm 580 - *tức cuối triều đại Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) đương trị vì nước ta* - Khoảng 603 - 604 ở Giao Châu (buổi ấy) đã có quan thái thú là LƯU PHƯƠNG, dâng sớ về nhà Tùy, tâu rằng:

"Cõi Giao Châu ngày nay dân chúng rất tôn sùng Đạo Phật lại có nhiều vị danh tăng giáo hóa nên bốn phương thấy đều qui y"

Như vậy là chỉ có khoảng 23 hay 24 năm mà "bốn phương thấy đều qui y". Hơn nữa, chỉ trong một thời gian ngắn sau này (618) nhà Tùy đổ, nhà Đường lên thay, thì ở Giao Châu đã có rất nhiều thiền sư biết chữ Phạm và

cả chữ Nho, cả thầy có sáu ngài xuất dương du học tại Ấn Độ. Như vậy, có thể khẳng định rằng: Trước khi Đệ nhất thiên tổ Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi tới nước ta truyền bá Thiên học thì Đạo Phật Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

Và, trước cả ngài Mâu Bác, chắc chắn phải có các thiên sư khác đã có mặt tại Giao Châu. Ngài Mâu Bác là một trong bốn vị đến nước ta vào cuối thế kỷ II. Nhưng ngài Mâu Bác, khi đến Giao Châu với người mẹ, thì tại nơi đây đã có Đạo Phật cũng như nền tín ngưỡng dân gian đều đã xuất hiện trên đất Giao Châu.

Ngài Mâu Bác là người Trung Hoa, thông hiểu Lão giáo, Nho giáo của người Trung Hoa nên chưa chắc là ngài đã gây được sự hưng thịnh của Đạo Phật Việt. Thật rõ ràng nếu muốn tìm hiểu vị Sơ tổ của Phật giáo Việt Nam thì điều rất hữu lý là phải tìm từ năm 111 tr TL, hoặc từ năm 194 là năm Mâu Bác qua Giao Châu trở về trước. Mà vị sơ tổ đó phải là người Ấn Độ, và là vị đã gây ý thức giác ngộ tinh thần tự chủ cho người Việt quật khởi để tự cường !

Đạo Phật Việt, ở thời kỳ này còn có Tông VÔ NGÔN THÔNG. Tông này rất chú trọng đến vấn đề hoàng hóa truyền thừa, ít khi có sự cẩu thả trong khi truyền pháp hoặc chứng cho ai. Chính ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch, có dạy: «D 1J □W ®Ú ·V □Ả »' ³\ "*Phi ngộ thượng căn thân vật khinh hứa*: nghĩa là **không gặp các bậc thượng căn thì chớ có truyền bậy!** Ngài Vô Ngôn Thông qua Việt Nam năm 820, cách rất xa ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (580). Do đó sự giáo hóa của ngài chắc sẽ chẳng gây được ảnh hưởng bao nhiêu, trong một thời gian quá ngắn, hầu giúp tạo sự lấy lại độc lập cho quốc gia Việt, dưới triều Ngô Quyền. Ở đây có thể tạm kết luận: Đạo Phật Việt trong thời kỳ đầu truyền bá chính pháp tại Văn Lang - Âu Lạc (rất có thể) từ đời Hùng Vương hoặc ít ra cũng từ trước kỷ nguyên Tây lịch.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, nhận định: dưới hai triều đại nội thuộc Tùy - Đường (từ năm 603 đến năm 906) Đạo Phật ở nước ta rất hưng thịnh.

"Dưới thời Tùy Đường, hai phái Thiên tông của Phật giáo Trung Quốc được du nhập vào nước ta. Phái thứ nhất (do Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi cầm đầu) truyền bá vào cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Hà Bắc). Phái thứ hai (do Vô Ngôn Thông cầm đầu) truyền bá vào đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, ngoài thành Hà Nội).

"Lúc này ở nước ta đã có nhiều chùa lớn (88 chùa ở Giao Châu), có chùa có số sư tới vài trăm; đã xuất hiện nhiều cao tăng người Việt. Chùa là một tổ

chức trang viện, có nhiều ruộng đất và điền nô. Như vậy ở nước ta bấy giờ đã hình thành một lớp tăng lữ là tầng lớp trí thức trọng yếu. Nhiều vị sư đã vượt biển sang Thiên Trúc cầu đạo, thỉnh kinh và sang Trường An giảng kinh cho vua Đường" (Sđd, tr 127).

Theo sử gia Trần Văn Giáp khảo cứu trong các sách cho biết là "về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở nước ta. Đoàn thứ nhất có ba người Tàu; đoàn thứ hai cũng có ba người Tàu và một là người Trung Á; đoàn thứ ba: có sáu pháp sư An Nam mà bốn người ở Giao Châu (Hà Nội và nam Định) và hai người ở Ai Châu (Thanh Hoá bây giờ)" - Le Bouddhisme en Annam, trang 31 - Danh sách ba đoàn truyền giáo, xem trang 55.

---o0o---

Hết

¹ .Sách Hậu Hán Thư (chương 33 tờ 8a), nói về sự phân chia Giao Châu với Quảng Châu như sau:

“Trị sở Giao Châu là huyện Luy Lô. Niên hiệu Nguyên Phong thứ V (106 tr TL), trị sở ấy sau được dời đến huyện Quảng Tín, đất Thương Ngô”. Lời số của Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (q2 tờ 7a, hg 7) xác định rằng: Luy Lô là một huyện thuộc đất Giao Chi, tại làng Lũng Khê, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh (sách PGVN, từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII, trang 66, dòng 18 - 26).

² .Lịch sử hàng hải quốc tế xác nhận: từ thời tối cổ vùng Viễn Đông và Thái Bình Dương đã là nơi có sự buôn bán phồn thịnh hàng hải rồi. Người Trung Hoa đã biết sử dụng địa bàn từ thời tiền sử khoảng XXX thế kỷ tr TL; hơn nữa, một phần phía Nam Trung Hoa được đặt trong vùng ảnh hưởng gió mùa định kỳ. (Rất có thể) vào năm 1398 tr TL một người Trung Hoa tên Chien-Ho đã tiếp xúc với các quần đảo rải rác hoặc đã đặt chân lên vùng đất California, thuộc nước Mỹ. Chúng ta cũng cần chú ý là kỹ nghệ đóng thuyền viễn dương của Trung Hoa. Từ nghìn xưa loại thuyền buồm Trung Hoa vẫn được nổi tiếng với thế giới. Năm 414 Tây lịch, Thiền sư Pháp Hiển - Fa hsien -(Trung Hoa) đã dùng thuyền viễn dương rất đồ sộ chở được trên 200 người từ Java về Quảng Châu thuộc tỉnh Quảng Đông. Mà mãi đến năm 1492 Christophe Colomb mới đặt chân lên đất Mỹ. Không phải đợi đến thời thiền sư Pháp Hiển mới có sự thông thương bằng đường biển giữa Ấn Độ Dương với biển Trung Hoa. Sự thương mại bằng đường biển cổ thời giữa Địa Trung Hải, biển Baltique và Hắc Hải ở Âu châu không có gió mùa mà

còn được phát triển rất mạnh, hưởng hồ các nước nằm trong hệ thống gió mùa định kỳ đã đóng góp rất mạnh mẽ vào chương trình đi về một cách rất chính xác, giúp cho các thương nhân đỡ sức lao động, và do đó thuyền có thể rất lớn, chở nặng được.

Người Ấn Độ ngay từ hồi còn định cư ở lưu vực Indus, phía tây bắc Ấn Độ, đã có truyền thống thương mại hàng hải thuộc biển Ả rập với các nước Âu Châu rồi. Khoảng 300 năm tr TL, dưới triều đại Maurya, nước Magadha, đại đế Chadragupta trị vì một vương quốc rộng nhất thời bấy giờ. Đến đời cháu đích tôn của đại đế, là thánh quân Asoka của triều đại maurya đã lên đến tuyệt đỉnh vinh quang. Ta cũng nên nhớ rằng, vào khoảng hai thế kỷ cuối cùng trước kỷ nguyên Tây lịch, có một biến cố lớn xảy ra ở Ấn Độ. Đó là con đường thương mại vàng bị cắt đứt; từ trước, Ấn Độ vẫn mua vàng tại Tây bá Lợi Á. Các đoàn lữ hành vận tải vẫn thường dùng con đường Bactriane để thông thương bị các phong trào quân chủng Trung Á nổi dậy ngăn chặn con đường thương mại này. Ấn Độ đành phải quay sang phương Tây để mua vàng, thuộc thế giới La Mã. Người Ấn Độ mua các đồng tiền vàng về rồi nấu cho chảy ra để sử dụng theo ý mình; do đó, hoàng đế Vespasian ngăn cản, không cho vàng chảy ra ngoài quốc nữa. Ấn Độ liền quay sang “Kim Thổ” tức là sang bán đảo Ấn - Hoa. Như ta biết là kỹ thuật hàng hải viễn dương lúc ấy rất thuận tiện. Gió mùa đã được sử dụng. Các con đường buôn viễn dương có thể chở được 700 hành khách đã thấy xuất hiện trên các hải đảo rồi. Và, làn sóng di dân có khuynh hướng lan rộng rõ rệt mỗi ngày dồn về phía Đông mạnh hơn, bằng hai ngã đường bộ và đường thủy: Phía bắc Ấn Độ, con “đường buôn lụa” sang tới Trung Hoa là con đường chính mà các nước thuộc vùng Thượng Huyền, vùng Trung Á và Địa Trung Hải buôn bán với Viễn Đông, thuộc Trung Hoa. Con đường này lại hay có nạn bị cướp, thường do các nước có truyền thống văn minh bản xứ lâu đời và hiếu chiến sử dụng. Còn con đường về phương Nam thông với Nam á là con đường biển. Đường biển có lợi là có thể chở được nhiều hàng, nhiều nước ngọt, lương thực và người trên những con thuyền lớn. Hơn nữa, con đường biển nhờ có hệ thống gió mùa định kỳ nên khách hàng có thể yên trí tính toán chương trình nhất định ngày đi về được rất chính xác. Còn một điều này nữa cũng cần để ý, đó là các dân tộc sử dụng, “con đường buôn lụa” hay có tính bảo tồn bản chất văn hóa Ấn Độ; nhưng nếu sử dụng con đường này để đưa văn minh vào các nước Đông Nam Á Châu thì kết quả mong đợi rất khác xa với kết quả thu được ở những nước do đường biển đưa tới. Những nước phía Đông Nam Á Châu chịu ảnh hưởng bản chất Indonesien và Melanesien nhiều hơn là Mongolique. Do đó, văn minh Ấn

Độ thâm nhập vùng Đông Nam Á có vẻ nhộn nhịp hơn. Phong trào di cư của người Ấn Độ trong đó (hẳn nhiên) có các nhà sư Ấn Độ đã đem Đạo Phật truyền vào vùng Đông Nam Á, có thể bắt đầu từ thời đại Asoka, nhưng chỉ lẻ tẻ và nhiều đợt, phong trào trở thành rầm rộ thì vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Các phong trào này dùng đường biển nhiều hơn là đường bộ.

³ .Vua Dục đi: nghĩa là, Thái Dục Vương (Asoka) đồ nát.

⁴ .Vua sau: nghĩa là, Thái Tường Long của vua Lý Thánh Tông cũng đã đồ nát rồi.

⁵ .Thích Đức Nghiệp, Đạo Phật Việt Nam, trang 29 - 34.

⁶ .Lê Mạnh Thát, nghiên Cứu Về Mâu Tử, trang 1 và 2, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, 1982.1Cách nay khoảng 30 năm, tôi nhớ, trên những chuyến đi ngược xuôi, người xắm mù lòa chuyên đi hát rong và thường mang theo mình cây đàn nhị, hoặc chiếc trống bỏi, có khi một ông sáo, đi kèm bên một em bé dẫn đường, tay cầm chậu thau để xin sự “bố thí” của đồng bào thập phương; anh ta vừa kéo nhị (hoặc đánh trống, thổi sáo) và nghêu ngao hát những câu (giọng khàn khàn) “Phúc đức Tô âm, bà ơi!

Làm duyên làm phúc cho tôi với nào”. Cũng có khi người ta nói: “phúc đức tại mẫu, bà ơi hay ông ơi, anh ơi, chị ơi, cô ơi.”

Hai chữ “phúc đức” quả đã là nguồn Sống tràn trề hy vọng mà lẽ nhân quả luân hồi tội phúc báo ứng của Đạo Phật đã gieo vào tiềm thức sâu thẳm của giống nòi Lạc Việt, để mỗi ngày vun bồi cho cây “đức” thêm sum suê, tươi tốt.

⁷ . trong thơ NGUYỄN CÔNG TRÚ có câu:

“ Dân hữu tứ, sĩ chi vi tiên
tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt”.

⁸ . Chúng tôi đề nghị độc giả nên đọc thêm cuốn “Đạo Phật Với Con Người” của HT. Tâm Châu.

⁹ . Cuộc Khởi Nghĩa đầu tiên của hai chị em Bà Trưng chống quân Đông Hán vào năm 40 của thế kỷ đầu Tây lịch là do các quan lại Trung Hoa đã không biết tôn trọng quyền tự trị của dân tộc Việt, mà chỉ chuyên chú vào việc khai thác kinh tế, làm giàu cá nhân. Và cuộc khởi nghĩa thứ hai của bà Triệu, năm 248 Tây lịch, chống Đông Ngô, cũng vì Trung Hoa không muốn để dân tộc Việt tự trị, hòng đồng hoá và tiêu diệt người Việt mau hơn. Vì sự tồn tại của giống nòi, người Việt đã phản tỉnh kịp thời, tìm phương đối phó lại với người phương Bắc (Trung Hoa). Hai cuộc khởi nghĩa mang màu sắc quý tộc Lạc hầu, Lạc tướng (đời Trưng) hay màu sắc bình dân hứng khởi tình cảm (Bà Triệu, tức Triệu Thị Trinh) cũng đã gây được cho lớp hậu tiến niềm phấn khởi tự tin: giải phóng quốc gia khỏi gông cùm phương Bắc.

Nhưng từ khi vương triều Bà Trưng đổ thì chế độ quý tộc Lạc hầu, Lạc tướng cũng đổ theo. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu mang tính cách quần chúng tự phát, vì các nhà quý tộc có uy tín đã bị tru diệt cả rồi.

Như đã biết: Nước Trung Hoa phần nhiều ít chú trọng tới phương Nam bằng phương Bắc, và hễ bao giờ ở chính quốc có rối loạn thì sự cai trị ở Giao Châu lại càng lỏng lẻo hơn và nhiều khi là không cần thiết. Chỉ bao giờ chính quốc ổn định rồi thì người Trung Hoa mới lại dồn lực quay về phương Nam để thắt chặt thêm vòng xích đô hộ.

Các cuộc khởi nghĩa của Việt Nam đều phải ăn nhip với các sự biến động tại chính quốc. Do đó có thể phân chia ý thức quốc gia Việt Nam hay nói khác đi, sự đối kháng, sự bảo tồn văn hóa của Việt Nam đối với văn hóa Trung Hoa qua năm thời kỳ:

1. THỜI KỲ ĐỐI KHÁNG, tức là thời kỳ bắt đầu từ đời Hùng Bàng lập quốc, từ thời Hùng Vương đến thời hai Bà Trưng.
2. THỜI KỲ THỎA HIỆP, tức là thời kỳ bắt đầu từ Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp. Lúc này nước Việt Nam có lác đác vài nhà trí thức như Lý Cầm, Lý Tiên .v.v.. sang Trung Hoa du học, đã đỗ đạt và làm quan.
3. THỜI KỲ QUẬT KHỎI, Nhà Tiền và hậu Lý Nam Đế (542 - 602) và họ Khúc (906 - 923) đã mở màn cho thời kỳ chế độ tự chủ.
4. THỜI KỲ PHẢN TÆNH, Nhà Ngô (939 - 965) có công phế bỏ thứ văn hóa nô dịch của người phương Bắc. Tuy nhiên giai đoạn này mới chỉ là “phản tỉnh” tự chủ mà thôi; cho nên trong nước mới phát sinh nạn cát cứ không mấy tốt đẹp.
5. THỜI KỲ SÁNG TẠO, ĐỘC LẬP, nhà Đinh (960 - 980) Tiền Lê (981 - 1009) đã mở màn cho giai đoạn quốc gia, độc lập để sau này hai triều đại Lý - Trần phát triển ý thức văn hóa quốc gia hùng mạnh.

Nếp sống vĩ đại của Phật giáo, vốn đã sinh hoạt mạnh mẽ ở Việt nam, qua từng thời kỳ, và rất tế nhị, uyển chuyển để tùy duyên tế độ sinh dân. Sang tới triều đại Lý - Trần là thời kỳ Sáng tạo Văn Hóa Độc Lập của quốc gia dân tộc thì Phật giáo công khai dân thân hoạt động một cách đặc lực hơn bao giờ hết.

Tại Việt Nam, thời thượng cổ, vào giai đoạn thỏa hiệp văn hóa bắt đầu từ Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, đã có một phong trào chịu ảnh hưởng văn hóa phương bắc, chủ thuyết thần phục Trung Hoa cùng tranh tồn với phong trào cự tuyệt văn hóa “thiên triều”, chủ trương độc lập quốc gia, do các nhà văn hóa thiên sư Việt nam trực tiếp thu nhận từ nguồn văn hóa Đạo Phật dưới thời họ Lý, họ Khúc.

Thời quật khởi kéo dài gần nửa thế kỷ (542 - 602) cũng qua đi để nhường cho thời kỳ phản tỉnh sáng tạo. Nhìn tổng quát, ta thấy tư tưởng phương Bắc với ý định tiêu diệt các cơ sở tinh thần Việt Nam, cho nên, sau khi nhà Đông Ngô sụp đổ thì nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Tấn. Nhà Tấn tan rã thì Tống, Tề, Lương thay nhau tuần tự ngự trị đất nước Việt. Nhà Tống vừa bị đổ (479 TL) thì nhà Tề kế vị, và 22 năm sau, nhà Lương hạ nhà Tề, rồi nắm độc quyền thống trị nước Việt. Kể từ khi nhà Tống mất ngôi, nước Trung Hoa rối loạn rất nhiều. Lúc này, vị quan cai trị Giao Châu, là thứ sử Tiêu Tư, lợi dụng tình thế rối ren tại chính quốc liền tung hoành hà hiếp vợ vệt của cải người dân thuộc quốc. Đây là cơ hội để người Việt có dịp quật khởi, và cuộc khởi nghĩa của Lý Nam Đế đã diễn ra vào mùa xuân năm 542 (xem mục “Công Cuộc Dựng Nước Tồn Tiền Lý”).

¹⁰ Theo PHẠM TIỆP, một văn sĩ kiêm sử gia chính khách Trung Hoa đời Tống, thời đại Nam - Bắc triều thế kỷ thứ V TL, tác giả sách HẬU HÁN THƯ dẫn chứng ở q24, Mục mã Viện Liệt Truyện, do Thượng Hải Trung Hoa Thư Cục, q5, tờ 8b ghi:

“viện tương lâu thuyền đại tiêu nhị thiên dư sưu, chiến sĩ nhị vạn dư nhân, kích Cửu Chân tặc Trung Trắc dư đảng Đô Dương đảng, tự Vũ Thiết chí Cự Phong, trăm hoạch ngũ thiên dư nhân; Kiêu Nam tức bình. Viện tâu ngôn: Tây Vu huyện, hộ hữu tam vạn nhị thiên, viễn giới khứ Đình thiên dư lý, tỉnh phân vi Phong Khê, Vọng Hải nhị huyện. Hứa chi. Viện sở qua chiệp vi quận huyện, trí thành quách, xuyên cừ quán khái, dĩ lợi kỳ dân, điều tâu Việt luật dư Hán luật hiện thập dư sự; dĩ Việt nhân thân minh cực chế, dĩ ước thúc chi; tự hậu, Lạc Việt phụng hành Mã tướng quân cố sự”.

Nghĩa là:

“viện đem lâu thuyền (thuyền cao hai tầng), lớn nhỏ hơn hai vạn binh sĩ đánh quận Cửu Chân dư đảng của Bà Trung Trắc là bọn Đô Dương, từ đất Vũ Thiết đến đất Cự Phong, vừa chém, vừa bắt được hơn năm ngàn người; cỡi Kiêu Nam (tức Lĩnh Nam) đều bình định. Viện tâu lên vua rằng: huyện Tây Vu (thuộc quận Giao Chỉ), có ba vạn hai ngàn nhà, biên giới xa nhất, cách Trung Hoa (huyện Đình) hơn ngàn dặm. Vạy xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Vua Hán y cho lời tâu. Viện đi qua xứ nào, liền đặt ra quận huyện, xây thành quách, đào ngòi tát nước, để làm lợi cho dân. Có điều trần tâu luật của người Việt, so sánh với luật Hán có hơn mười điều. Rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết, để bó thúc dân Việt. Từ đó về sau, dân Lạc Việt phải tuân theo phép cũ của Mã Viện”. Dẫn theo sách Trung Việt Pháp Luật Tỷ Giáo, trang.

¹¹ ._HỒ THÍCH VĂN TÔN, tập IV, Mục “Lăng Già Tông Khảo”, tác giả dẫn sách Tục Cao Tăng Truyện, q212, kể sự tích thiền sư ĐÀM THIÊN, đời Tùy, có thành lập một Đạo Tràng Thiền Định ở Tây Kinh. Nhà học giả kiêm triết gia Hồ Thích viết về thiền sư Thích Đàm Thiên như sau:

“Thiền sư Thích Đàm Thiên, quê ở Thái Nguyên, chuyên nghiên cứu các kinh Hoa Nghiêm, Duy Ma, Lăng Già.. khi gặp nạn nhà Bắc Chu hủy diệt chính pháp, thiền sư đời đến phương Nam học thêm về Duy Thức, Nhiếp Đại Thừa Luận (trong sách không thấy nói là thiền sư đã tham học với vị nào.) và ngài rất tâm đắc “ý chỉ” của hai bộ luận này. Sau thiền sư trở về Bắc, rồi ở hẳn đây mở trường dạy về Nhiếp Đại Thừa Luận, Khởi Tín Luận và Kinh Lăng Già. không bao lâu, thiền sư trở thành một vị đại sư nổi tiếng đương thời. Thiền sư hợp tác cùng vua Văn Đế nhà Tùy, khởi sự chấn hưng Phật giáo, xây chùa, dựng tháp ở khắp trong nước..

Thiền sư tịch năm Đại Nghiệp thứ III 9607). Tác phẩm (của thiền sư) còn truyền lại cho đời, có:

Nhiếp Luận Sớ 10 quyển.

Lăng Già và Khởi Tín Sớ..

Qua đoạn văn trên: chứng minh lời ngài Thông Biện dẫn chứng Sự tích đại sư Đàm Thiên thuộc đời Tùy là chính xác, chứ không phải đời Tề như tác giả sách PHẬT GIÁO VIỆT NAM từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII đã khẳng định: “Đàm Thiên tịch vào khoảng giữa 479 và 483, cuối triều đại nhà Tề” và. là một lời “biện” của Thông Biện? - Bản dịch của Tuệ Sỹ, ban tu thư viện Đại Học Vạn Hạnh 1968, xem các trang 49, 52. 2 Nguyên văn bản chữ Hán trong sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục:

“. Án Đàm Thiên pháp sư truyện, Tùy Cao Tổ vị chi pháp dã, Hậu viết: Trầm niệm Điều Ngự từ bi chi giáo, báo đức vô do. Vị thiên nhân vương, hoàng hộ Tam bảo, dĩ biến thu di thể xá lợi, nhưng ư quốc nội, lập thụ bảo pháp, phạm tứ thập cử sở, biểu thể tân lương. Dư nhất bách ngũ thập tự tháp. Ngoại các Giao châu chư xứ kiến lập. Ký tự phúc nhuận, dĩ cập đại thiên. Nhiên bỉ tuy nội thuộc, do hệ cơ mi, nghi tuyền danh đức sa môn vãng bỉ chư xứ hóa độ, linh nhất thiết câu đắc Bồ Đề”.

Pháp sư viết: “Giao Châu nhất phương đạo thông Thiên Trúc, Phật pháp sơ lai Giang Đông vị bỉ; nhi Luy Lâu hựu trùng sáng hưng bảo sát nhị thập dư sở, độ tăng ngũ bách dư nhân, dịch kinh nhất thập ngũ quyển, dĩ kỳ tiên chi cố dã. Vu thời tác dĩ hữu Tỳ khuru danh: MA HA KỶ VỰC, KHANG TĂNG HỘI, CHI CƯƠNG LƯƠNG, MÂU BÁC chi thuộc tại yên.

.Dữ Trung quốc vô dị. Bệ hạ, thị phổ thiên, Từ phụ, dục bình đẳng thí, khả độc khiển sứ tương, dật bi hữu nhân yên, bất tu vãng hoá” (Sđd).

1 (Theo Maurice DURAND nhận xét thì Lý Phật Tử có nghĩa là đồ đệ của Đức Phật họ Lý, tên của vị anh hùng này chứng tỏ sức bành trướng của Phật giáo thế kỷ thứ 6 thứ 7. Phật tử ở ngôi mà năm 580 Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) sang truyền bá Phật giáo - phần phụ chú sách VDUL - trg 157. Việt Điện U Linh của Lý Tế Xuyên viết vào đời Trần (1329):

“Lý Phật Tử mất năm 603 Tây lịch, ở ngôi 30 năm”.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, theo bài tựa sách này hoàn thành năm kỷ hợi, Hồng Đức thứ X (1479). Bản khắc in năm 1697. Ngô Sĩ Liên lại gán cho Lý Phật Tử “đầu hàng” nhà Tùy là cố xuyên tạc nhằm bôi nhọ Phật giáo. Năm 603 con lý Phật Tử là Sư Lợi đã nổi nghiệp cha trị vì. Năm 603 do tướng Lưu Phương (nhà Tùy) điều động đại quân đánh chiếm lấy bằng được nước Vạn Xuân. Quân ta có chống mà quân giặc quá mạnh và Sư Lợi đã bị giặc bắt đưa về Tàu. Sau đó không biết sống chết ra sao; chứ không phải là “đầu hàng” như sử thân Ngô Sĩ Liên đã viết trong ĐVSKTT - ghi chú của người viết -

¹² .Nguyên văn bản chữ Hán trong sách Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Lục:

“. Án Đàm Thiên pháp sư truyện, Tùy Cao Tổ vị chi pháp dã, Hậu viết: Trẫm niệm Điều Ngự từ bi chi giáo, báo đức vô do. Vị thiên nhân vương, hoàng hộ Tam bảo, dĩ biên thu di thể xá lợi, nhưng ư quốc nội, lập thụ bảo pháp, phạm tứ thập cử sở, biểu thể tân lương. Dư nhất bách ngũ thập tự tháp. Ngoại các Giao châu chư xứ kiến lập. Ký tự phúc nhuận, dĩ cập đại thiên. Nhiên bỉ tuy nội thuộc, do hệ cơ mi, nghi tuyền danh đức sa môn vãng bỉ chư xứ hóa độ, linh nhất thiết câu đắc Bồ Đề”.

Pháp sư viết: “Giao Châu nhất phương đạo thông Thiên Trúc, Phật pháp sơ lai Giang Đông vị bỉ; nhi Luy Lâu hựu trùng sáng hưng bảo sát nhị thập dư sở, độ tăng ngũ bách dư nhân, dịch kinh nhất thập ngũ quyển, dĩ kỳ tiên chi cố dã. Vu thời tặc dĩ hữu Tỳ khuru danh: MA HA KỶ VỰC, KHANG TĂNG HỘI, CHI CƯƠNG LƯƠNG, MẬU BÁC chi thuộc tại yên.

.Dữ Trung quốc vô dị. Bệ hạ, thị phổ thiên, Từ phụ, dục bình đẳng thí, khả độc khiển sứ tương, dật bi hữu nhân yên, bất tu vãng hoá” (Sđd).

¹³ .(GIẢ ĐẢO, tự Lăng Tiên, trước đi tu làm tăng hiệu là Vô Bản, hay làm thơ, thường gò từng chữ. Một hôm cỡi lừa đi ngoài đường, nghĩ được hai câu thơ: Điều túc trì biên thụ, tăng sao nguyệt hạ môn. Sau muốn đổi chữ sao ra chữ thôi, nhưng còn phân vân chưa biết dùng chữ nào, rồi cứ một tay ra

hiệu gõ cửa, một tay ra hiệu đẩy cửa. Gặp quan Kinh triệu doãn là Hàn Dũ đi qua, thấy thế, gọi lại hỏi và bảo nên để chữ sao. Từ đó người ta gọi lối văn gọt dũa từng chữ là lối thi sao. Ông thi tiến sĩ không đỗ, làm chức Trường giang chủ bạ. (Theo Đường Thi của Lê thần TRẦN TRỌNG KIM)

¹⁴ .(chú thích của dịch giả: Trên con đường về, mưa làm phai nhạt mùi hương của chiếc áo ngài mang theo - áo và áo đây là tùy thân của tăng sĩ đắc truyền.)

¹⁵ ._Biển vắng không thuyền bè đi lại, làm sao tôi nhận được tin tức của ngài sau này.

¹⁶ ._Y Vương: Phật được gọi là Y vương, vua của các thầy thuốc, chữa được mọi tâm bệnh. Y vương ở đây có nghĩa là Phật Pháp.

¹⁷ ._Hỗ Khê: pháp sư Tuệ Viễn ít khi đưa khách qua khỏi khe chảy ngang trước núi. Pháp sư một lần cùng khách đàm luận về Đạo Phật vì vui câu chuyện nên đã đi qua khỏi khe, có một con hổ rống lên vì lấy làm lạ.

¹⁸ ._Sử chép: “Khi sinh ra ông có hào quang sáng khắp nhà, trên lưng có 3 nốt ruồi, mắt sáng như điện, người xem tướng cho là điềm lạ, bảo rằng ông sau này sẽ làm vua, nhân đấy đặt tên là Quyền. Lớn lên ông làm nha tướng của Dương Đình nghệ, Nghệ gả con gái cho, sai trấn thủ ở Ái Châu. “Vương đã giết giặc trong nước để phục thù cho chúa, giết địch bên ngoài để cứu nạn cho nước, dựng quốc độ, nối lại chính thống, công nghiệp thật là to lớn lắm”.

¹⁹ ._(Năm 965, Ngô Xương Văn đi đánh giặc ở Thái Bình, bị địch thủ bắn chết, cháu là Ngô Xương Xí lên thay, nhưng không ai phục tòng nữa. Thực chất tình trạng lúc ấy đã phân tán, các tướng lĩnh mỗi người chiếm giữ một vùng. Sử gọi là 12 sứ quân:

- 1.Trần Lâm, chiếm giữ Bồ Hải Khẩu (Vũ Tiên, Thái Bình)
- 2.Kiều công Hãn, là cháu nội của Kiều Công Tiễn, chiếm giữ Phong Châu (H. Bạch Hạc)
- 3.Nguyễn Khoan, chiếm giữ Tam Đới (H. Vĩnh Lộc)
- 4.Ngô nhật Khánh, chiếm giữ Đường Lâm (Sơn Tây).
- 5.Lý Khuê, chiếm giữ Siêu Loại (Thuận Thành)
- 6.Nguyễn Thủ Tiệp, chiếm giữ Tiên Du (Bắc Ninh)
- 7.Phạm Bạch Hổ, chiếm giữ Đằng Châu (Hưng Yên)
- 8.Lữ Đường, chiếm giữ Tế Giang (H. Mỹ Văn)
- 9.Nguyễn Siêu, chiếm giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông)
- 10.Kiều Thuận, chiếm giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê, Sơn Tây)
- 11.Đỗ Cảnh Thạc, chiếm giữ Đỗ Động (thuộc huyện Thanh Oai)

12. Ngô Xương Xí, con rai Ngô Xương Ngập, rút về cô thủ Nông Công (Thanh Hoá).

²⁰ . Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm. Về sau chính vua và con cả là Nam Việt vương Đinh Liễn bị cận thần Đỗ Thích giết, rồi sau Đỗ Thích cũng bị bắt và giết đi. Sấm truyền có câu:

Đỗ Thích giết hai Đinh,
Nhà Lê hiện thánh minh.
Tranh nhau, nhiều kẻ chết,
Đường sá, người vắng tanh”.

(Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh. Cạnh đầu đa hoạch tử, đại lộ tuyệt nhân hành). Đinh Tuệ, sáu tuổi, lên ngôi vua. Mọi việc triều chính đều do Thập đạo tướng quân Lê Hoàn cùng với Dương thái hậu đảm nhiệm. Các đại thần trung thành với triều vua trước của dòng họ Đinh, như các ông Nguyễn Bặc, Đinh Điền định thanh toán Lê Hoàn nhưng ngược lại bị Lê Hoàn phát giác và giết chết. Giữa lúc tình hình trong nước rối loạn; bên ngoài nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang định đánh lấy nước ta. Đứng trước tình thế khó xử ấy, Lê Hoàn lại được Thái hậu tư thông, âm mưu với nhau, họp cùng với Phạm Cự Lượng và quân sĩ, tôn Lê Hoàn lên làm vua để đối phó với quân ngoại xâm; bảo toàn nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Cồ Việt. Lê Hoàn (tức Đại Hành hoàng đế) trị vì 24 năm thì mất. Người con cả là Ngân Tích, không được tôn lập, trái lại, người con thứ ba là Long Việt được vua cha ưu ái giao cho quyền bính cai trị muôn dân. Mấy người con của Lê Hoàn tranh nhau ngôi báu, nổi loạn, người thì chết, kẻ còn sống sót. Long Việt chính thức lên ngôi chưa được ba ngày thì Long Đĩnh sai người giết rồi kế vị. Ta cần nên nhớ điều này: khi Long Việt bị hạ sát thì các quan đều hoảng hốt chạy trốn hết, ngoại trừ Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn là người rất trung và rất can đảm còn ở lại trong triều.

Dưới thời Lê Ngọa Triều, người ta phát giác ở châu Cổ Pháp (quê hương Lý Công Uẩn) có cây đa bị sét đánh, ở ruột cây có những hàng chữ:

“Thụ căn diều diều
Mộc biểu thanh thanh
Hòn đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Chân cung hiện nhật
Đoàn cung ân tinh
Lục thất niên gian,
Thiên hạ thái bình”.

(Gốc cây sâu thăm thẳm,
Ngọn cây cao xanh xanh.
Cây “hòa đao” rụng xuống
Mười tám hạt hình thành
Hương đông mặt trời mọc,
Phía tây sao náu hình
Trong khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ sẽ thái bình).

Đây là một trong những bài thơ “Sám” xuất hiện vào thời cuối Lê đầu Lý. Lời giải thích của Ngài Vạn Hạnh đoán rằng: “Câu thụ căn điều điều thì căn là gốc, điều là yếu đồng âm nên đọc là yếu (tức là non yếu). Câu mộc biểu thanh thanh thì biểu là ngọn; ngọn là bề tôi. Chữ thanh đồng âm với chữ thanh nên viết là thanh, tức là thịnh. Hòa đao mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý (.) câu chân cung hiện nhật, thì Chân là phương Đông, hiện là hiện ra, nhật cũng giống như thiên tử. Câu Đoài cung ẩn tinh, thì Đoài là phương Tây, ẩn cũng như lặn, tinh như thứ nhân. Mây câu đó ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình = Theo trong ĐVSKTT, nguyên văn chữ Hán; Tăng Vạn Hạnh tự bình viết:

Thụ căn điều điều, căn giả bản dã; điều yếu âm đồng; điều đương tác yếu. Mộc biểu thanh thanh, biểu giả mặt dã. Mặt do thần dã; thanh thanh tương cận; thanh đương tác thanh, thịnh dã. Hòa đao mộc: Lê tự, thập bát tử: Lý tự (卩) Chân cung hiện nhật giả, chân, đông phương dã; ẩn do một dã; tinh do thứ nhân dã. Thử ngôn quân yếu thần thịnh; Lê lạc Lý thành; đông phương xuất thiên tử, tây phương một thứ nhân. Kinh lục thất niên gian nhi thiên hạ thái bình hĩ - dẫn theo sách ĐVSKTT tập IV, phần chữ Hán, tr. 106 - Nhà xb/ KHXH –

Trong dân gian có ghi câu chuyện: “Ở chùa Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, có con chó đẻ ra con chó trắng, lưng có lông đen, nổi lên hai chữ “thiên tử”, người ta đồn rằng người sinh tuổi tuất sẽ được đại quý. Quả nhiên vua Lý tức Lý Công Uẩn đẻ vào năm giáp tuất, niên hiệu Thái Bình thứ 5”. Chép theo Việt Sử Tiêu

Án và trong Thiên Uyển Tập Anh có ghi lại bài thơ:

Tật Lê trầm Bắc thủy,
Lý tử thụ Nam Thiên.
Tứ phương can qua tĩnh,
Bát biểu hạ hành yên.

(Gốc Lê(1) chìm bể Bắc,
Chôi Lý (2) mọc trời Nam
Bốn phương tan giáo mác,
Tám cõi được bình an.

Bản dịch của Đoàn Thăng - TVLT, tập I

Qua bài thơ sấm trên cho ta thấy đây là điểm báo trước nhà Lý sẽ lên thay thế nhà Tiền Lê đã hết thời!. Hơn nữa, Long Đĩnh ông vua cuối cùng dòng họ Lê lại rất bạc nhược về cả tinh thần lẫn vật chất: Long Đĩnh là một con sâu rượu, suốt ngày say sưa, cộng thêm sự hoang dâm vô độ. Về thể chất thì Long Đĩnh gần như tê liệt toàn thân, đến nỗi phải có cận thần khiêng ra long sàng để vua cứ nằm bần bạc việc nước với các quan (do đó có tên: Lê Ngọa Triều); về tinh thần thì Long Đĩnh ở ngay giữa buổi chiều, đông đủ văn võ bách quan, lại cho một thằng hề đứng bên cạnh để pha trò, nhạo các đình thần. Đã vậy lại còn chế ra rất nhiều kiểu hành tội các phạm nhân cực kỳ dã man: những người bị đưa ra hành hình thường bị Long Đĩnh, sai lấy cỏ gianh quắn vào người rồi đốt cho chết, hoặc cho nhốt tội nhân trong chiếc cối rồi đem thả xuống sông cho nước cuốn trôi ra biển, hoặc bắt người bị tội trèo lên cây cao rồi cho chặt gốc hoặc đánh bằng gậy, hoặc cho rắn cắn chết. Long Đĩnh còn thích chọc tiết bò, lợn, có lần sai lính bắt nhà sư Quách Ngang (vì ông dấy loạn chống lại triều đình) đến châu, hạ lệnh ngồi xuống, rồi tự tay lấy mía róc lên đầu nhà sư, song chốc lát lại giả vờ lỡ tay bỏ dao. làm cho máu chảy xối xả để mình cười một cách khoái trá! Đây là chỉ mới kể có yếu tố nhân sự có tính cách tranh chấp nội bộ cũng như dùng hình luật để TRẤN ÁP. làm cho dân khiếp sợ!. chứ chưa nói đến bất cứ thời nào và lúc nào, cả hai phương Bắc lẫn phương Nam, luôn luôn có nạn ngoại xâm rình rập để thừa dịp tràn vào chiếm đất đai. Nạn ngoại xâm đe dọa và nạn giết vua đoạt quyền, ở ngay trong nước, là hai ác mộng chính của thời ấy. Nếu kể cả những điều phụ nữa thì rất nhiều, nhưng đại khái thì hầu như chẳng bao giờ Việt Nam thoát được cảnh trộm cướp thành đảng của người phương Bắc lẫn người bản xứ trên miền thượng du Bắc Việt, hoặc tại miền Hoa Nam, và ngay ở cả trong các khu rừng núi rậm rạp, hiểm trở nội địa nữa.

Với sự vừa kể, hẳn không thể chối cãi điều này: Lê Long Đĩnh, ông vua cuối cùng, rất quái dị của dòng họ Lê, tất phải bị thay thế, không do người này thì tất phải do người khác. Đó là lẽ dĩ nhiên phải xảy ra..

1. Khi sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước Việt, trong nước không có ai là nho học lỗi lạc, nên vua phải nhờ hai vị Pháp Thuận và Khuông Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống sứ làm thơ xướng họa, Tống sứ cũng phải phục tài. Vậy thì

dù chữ Hán, truyền vào Việt Nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế kỷ Bắc thuộc cho đến ba triều độc lập Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho học chưa đào tạo được một nhân tài bác học nào; người giỏi lại xuất hiện ở Thiên môn.” Trích Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu của nghiêm Toàn.